

**XÂY DỰNG ĐẢNG BỘ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH; PHÁT HUY
DÂN CHỦ, KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN, ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO;
GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG, AN NINH; KHAI THÁC TỐT LỢI THẾ,
TIỀM NĂNG VÀ XU THẾ THỜI ĐẠI, TẠO ĐỘNG LỰC MỚI
ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG**

*(Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa X
trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI)*

Phần thứ nhất

**KẾT QUẢ 05 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ X, NHIỆM KỲ 2015 - 2020**

Nghị quyết Đại hội lần thứ X Đảng bộ tỉnh được triển khai trong bối cảnh gặp nhiều tác động của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và trong nước, ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, sạt lở, dịch bệnh diễn biến khó lường. Năm bất thời cơ, thuận lợi, vượt qua thách thức, khó khăn, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân Tỉnh nhà đã phát huy truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, phấn đấu vượt qua thách thức, đạt được nhiều thành tựu quan trọng và khá toàn diện.

Có 08/15 chỉ tiêu đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết đã đề ra (*phụ lục*). Kinh tế tăng trưởng qua từng năm phù hợp với nguồn lực của địa phương. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp, tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng¹. GRDP bình quân đầu người tăng khá, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường, tổ chức bộ máy hoạt động ngày càng hiệu lực, hiệu quả.

¹ Giai đoạn 2015 - 2020: khu vực I chiếm 32,86% (giảm 8,17% so giai đoạn 2010 - 2015), khu vực II chiếm 14,4% (tăng 2,79%), khu vực III chiếm 49,09% (tăng 5,1%), thuế sản phẩm - trợ giá chính sách 3,66% (giảm 0,33%).

Việc thực hiện 03 khâu đột phá theo Nghị quyết Đại hội X đạt nhiều kết quả thiết thực:

(1) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý của bộ máy và các ngành kinh tế mũi nhọn được chú trọng. Số lượng, chất lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, cán bộ nghiên cứu khoa học - công nghệ, nông nghiệp, lực lượng doanh nhân được nâng lên; nguồn nhân lực xã hội được đào tạo, bồi dưỡng gắn với hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, khởi nghiệp... từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển.

(2) Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện môi trường đầu tư đạt nhiều kết quả thiết thực, phục vụ tốt nhu cầu của người dân và thu hút nhiều nhà đầu tư đăng ký, triển khai các dự án theo định hướng phát triển của Tỉnh.

(3) Đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là trên lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến được đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh các sản phẩm chủ lực (lúa, thủy sản, rau màu...). Hạ tầng viễn thông, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại hóa nền hành chính và các lĩnh vực kinh tế, xã hội... được triển khai khá đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển.

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về kinh tế

Xác định đầu tư cho các nhóm hạ tầng trọng điểm là đòn bẩy để phát triển kinh tế chung, Tỉnh đã tập trung nguồn lực phát triển hạ tầng sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giao thông, nhất là giao thông kết nối các khu du lịch và hạ tầng đô thị. Song song đó, bằng nhiều giải pháp tích cực trong công tác cải cách thủ tục hành chính, sự đồng hành của các cấp, các ngành, góp phần cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao hình ảnh An Giang đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp.

1.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với cơ cấu lại nông nghiệp; đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới

Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng thúc đẩy kinh tế phát triển. Chương trình phát triển nông nghiệp và Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp được triển khai theo phương châm lấy thị trường làm mục tiêu định hướng cho sản xuất, nâng chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh hàng hóa.

Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, giảm dần diện tích trồng lúa, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, rau màu, cây ăn trái gắn với ứng dụng công nghệ cao²; các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị được nhân rộng, giá trị sản xuất được nâng lên.

Nét nổi bật là Tỉnh đã tìm kiếm giải pháp tháo gỡ các “điểm nghẽn”, nhất là về cải cách thủ tục hành chính, tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn, mời gọi đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bước đầu hình thành các vùng chuyên canh gắn với nhà đầu tư, giải quyết bài toán giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp³.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai thực chất, Nhân dân đồng thuận, hoàn thành sớm hơn 01 năm so với Nghị quyết. Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật phục vụ sản xuất, sinh hoạt được tập trung đầu tư, diện mạo nông thôn, đời sống người dân khởi sắc hơn⁴. Toàn Tỉnh có 61/119 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt tỉ lệ 51,26% so tổng số xã, tăng 48 xã so với giai đoạn 2010 - 2015); 09 xã đạt 15 - 18 tiêu chí; 50 xã đạt 10 - 14 tiêu chí, 06 xã đạt 09 tiêu chí; không còn xã dưới 09 tiêu chí; có 03 đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (huyện Thoại Sơn, thành phố Châu Đốc và Long Xuyên).

1.2. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế; quy mô thị trường nằm trong nhóm đầu khu vực. Hạ tầng thương mại, dịch vụ phát triển khá đồng bộ, hiện đại. Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu được đẩy mạnh⁵; hoạt động giao thương với thị trường Cam-pu-chia được duy trì.

² Giai đoạn 2015 - 2020: chuyển dịch diện tích trồng lúa sang cây trồng có giá trị cao hơn 22.554 ha (giảm từ 644 ngàn ha năm 2015 xuống còn 625,4 ngàn ha năm 2019); diện tích cây lâu năm tăng từ 11,68 ngàn ha năm 2015 lên 17,9 ngàn ha năm 2019; diện tích nuôi thủy sản đạt 3.473 ha với tổng sản lượng 538 ngàn tấn (tăng so với năm 2015 là 993 ha và 190 ngàn tấn). Có 70% diện tích lúa giống chất lượng cao, diện tích áp dụng “3 giảm, 3 tăng” đạt 89,6%; 47,1% diện tích áp dụng “1 phải 5 giảm”. Đã hỗ trợ khoảng 100 mô hình, dự án ứng dụng đổi mới công nghệ, như: nghiên cứu sinh sản nhân tạo con giống cá tra đầu tiên ở Việt Nam; quy trình trồng các loại cây trồng có năng suất cao, hiệu quả kinh tế (như: đậu phộng, cà chua ghép, cà tím ghép, dưa lưới)...

³ Đã thu hút 60/241 dự án đăng ký đầu tư vào nông nghiệp, tổng vốn đăng ký là 22.860 tỉ đồng, chiếm trên 24,9% tổng số dự án và 36,52% tổng vốn đăng ký đầu tư toàn tỉnh.

⁴ Tổng vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015 - 2020 trên 11.820 tỉ đồng, trong đó, vốn ngân sách Trung ương trên 878,3 tỉ đồng, vốn ngân sách địa phương 3.189 tỉ đồng, vốn lồng ghép các chương trình, dự án 2.400 tỉ đồng, vốn tín dụng gần 2.100 tỉ đồng, vốn huy động từ doanh nghiệp 2.112 tỉ đồng, vốn cộng đồng dân cư đóng góp 991 tỉ đồng và các nguồn vốn khác trên 156 tỉ đồng.

⁵ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,8%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 502 nghìn tỉ đồng, tăng 17,1% so giai đoạn 2010 - 2015. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 4.181 triệu USD, bằng 95% giai đoạn 2010 - 2015; hàng hóa xuất khẩu của Tỉnh đã có mặt trên thị trường 105 quốc gia.

Thế mạnh về du lịch được phát huy. Chương trình phát triển hạ tầng du lịch, ưu tiên đầu tư, nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối các khu du lịch mang lại hiệu quả thiết thực⁶, bước đầu mời gọi được một số nhà đầu tư vào Khu Du lịch Núi Sam, Núi Cấm, Rừng trà Trà Sư... góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng số lượng du khách và doanh thu dịch vụ⁷. Hoạt động liên kết phát triển du lịch, công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh du lịch, văn hóa và con người An Giang được chú trọng.

1.3. Về phát triển công nghiệp - xây dựng và thu hút đầu tư

Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, tập trung vào các lĩnh vực bức thiết, thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển⁸. Hạ tầng giao thông được ưu tiên đầu tư, tạo kết nối các trục giao thông chính qua tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên và Cam-pu-chia, phục vụ quốc phòng, an ninh kết hợp sản xuất nông nghiệp, phát triển du lịch, khai thác quỹ đất.

Công tác quy hoạch, quản lý đô thị chuyển biến rõ nét, mời gọi đầu tư hình thành nhiều khu đô thị hiện đại, nhất là ở các trung tâm đô thị lớn; đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống người dân nông thôn⁹. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 36,2%.

Lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến tăng trưởng ổn định, nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến lúa gạo, thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, công suất lớn¹⁰. Các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư, giải quyết việc làm cho người dân¹¹. Lĩnh vực năng lượng tái tạo được khai thác, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế¹².

⁶ Tổng vốn cân đối 3.108 tỉ đồng đầu tư các dự án giao thông phục vụ phát triển du lịch.

⁷ Có 22 dự án đầu tư vào du lịch, tổng vốn đăng ký 6.416 tỉ đồng. Năm 2015, thu hút 6,25 triệu lượt khách du lịch, doanh thu 1.520 tỉ đồng, đến năm 2019 đạt 9,2 triệu lượt khách, doanh thu 5.500 tỉ đồng.

⁸ Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là 22,6 nghìn tỉ đồng, đã phân bổ 20,83 nghìn tỉ đồng (90%), dự phòng 1,77 nghìn tỉ đồng (10%). Giai đoạn 2016 - 2019, tỷ lệ giao vốn đạt 78,43%, giải ngân đạt 85,41%.

⁹ Đến năm 2020, toàn Tỉnh có 25 đô thị, trong đó: có 02 đô thị loại II (Long Xuyên, Châu Đốc); 01 đô thị loại III (Tân Châu); 04 đô thị loại IV (Núi Sập, Phú Mỹ, Tịnh Biên, Chợ Mới); 19 đô thị loại V.

¹⁰ Toàn tỉnh có 545 doanh nghiệp công nghiệp, trong đó có 419 doanh nghiệp chế biến, chế tạo và hàng nghìn cơ sở sản xuất nhỏ lẻ. Lao động trong ngành Công nghiệp năm 2018 là 61.110 người.

¹¹ Tỷ lệ lấp đầy Khu Công nghiệp Bình Long đạt 100%, có 10 dự án đầu tư với tổng số vốn đầu tư 1.053 tỉ đồng. Khu Công nghiệp Bình Hòa lấp đầy đạt 84%, có 15 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 4.095 tỉ đồng. Phê duyệt quy hoạch chi tiết, triển khai đầu tư hạ tầng 16 cụm công nghiệp (tổng diện tích khoảng 200 ha); một số cụm công nghiệp đã thu hút 24 dự án đầu tư.

¹² Nhà máy Điện mặt trời Sao Mai; Nhà máy Điện mặt trời Văn Giáo 1, Nhà máy Điện mặt trời Văn Giáo 2, Nhà máy năng lượng mặt trời PEN Việt Nam với tổng công suất thiết kế của các nhà máy điện khoảng 214MWp; có 498 dự án điện mặt trời áp mái với công suất khoảng 3.762kWp.

1.4. Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư chuyển biến mạnh mẽ, nâng cao uy tín, hình ảnh thân thiện, năng động của An Giang, thu hút được nhiều nguồn lực cho phát triển¹³; số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng khá¹⁴, nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực mới được hình thành.

1.5. Các hoạt động hội nhập quốc tế được đẩy mạnh thông qua các kế hoạch, chương trình hợp tác với các tổ chức, quốc gia, vùng lãnh thổ trên nhiều lĩnh vực, như: bảo vệ môi trường, phát triển năng lượng sạch, giáo dục - đào tạo, xúc tiến thương mại, đầu tư... Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao năng lực hợp tác quốc tế.

2. Về văn hoá - xã hội

Mặc dù ngân sách hạn hẹp nhưng Tỉnh luôn quan tâm phân bổ kinh phí và huy động thêm từ các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội để triển khai đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, trước hết là giáo dục, y tế, việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm, nhà ở... tập trung cho người dân sống tại các vùng khó khăn, đặc biệt chăm lo cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, sạt lở, dịch bệnh... góp phần tạo nên nét văn hóa riêng cho Tỉnh - nét văn hóa về thực hiện các chính sách an sinh xã hội vì cộng đồng.

2.1. Đổi mới mạnh mẽ giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Ngành Giáo dục và các địa phương triển khai nhiều phương pháp đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo¹⁵. Mạng lưới, quy mô giáo dục, đào tạo phát triển ở các bậc học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, phủ khắp các xã, phường, thị trấn, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của Nhân dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội. Xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy, coi trọng giáo dục nhân cách, lối sống, đạo đức, lý tưởng cho học sinh; tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm các cơ sở giáo dục.

¹³ Thu hút được 310 dự án (07 dự án FDI, 303 dự án đầu tư trong nước), tổng vốn đăng ký 71,2 nghìn tỉ đồng. So với giai đoạn 2011 - 2015, số dự án tăng 46,2% (tăng 98 dự án), vốn đăng ký tăng 155,6% (tăng 43,5 nghìn tỉ đồng).

¹⁴ Toàn Tỉnh có 2.734 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký 16.405 tỉ đồng. Đến nay, đã có 9.990 doanh nghiệp với vốn đăng ký 59.858 tỉ đồng.

¹⁵ Ti lệ đỗ tốt nghiệp phổ thông trung học quốc gia đứng top 10 cả nước, đứng đầu khu vực đồng bằng sông Cửu Long 03 năm liên (năm 2017, 2018 và 2019).

Chương trình phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn được triển khai có trọng tâm, gắn với nhu cầu xã hội; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được nâng chất về chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng công tác...¹⁶. Thực hiện hiệu quả Đề án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, sắp xếp, sáp nhập các đơn vị đào tạo nghề, giáo dục thường xuyên và dịch vụ việc làm, chú trọng chất lượng đào tạo¹⁷. Thực hiện tốt Đề án “Tăng cường đưa lao động An Giang đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2016 - 2020”¹⁸.

2.2. Phát triển văn hóa, xây dựng con người phát triển toàn diện

Nâng cao nhận thức toàn xã hội về vị trí, vai trò của văn hóa đối với sự nghiệp phát triển. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở, xây dựng nông thôn mới và văn minh đô thị, ngày càng tạo sự khởi sắc và phát huy hiệu quả trong xã hội¹⁹.

Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc, các giá trị văn hóa đặc trưng; tập trung xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa cơ sở. Tích cực ngăn chặn, từng bước đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội; chủ động đấu tranh có hiệu quả đối với các sản phẩm phi văn hóa, độc hại, hủy hoại đạo đức xã hội. Phát triển mạnh các phong trào thể dục, thể thao quần chúng, trong học đường, tạo nền tảng phát triển nhân tài phục vụ thể thao thành tích cao.

2.3. Quản lý phát triển xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân

¹⁶ Nguồn nhân lực công: nhân lực lĩnh vực nông nghiệp là 1.216 người, đạt 34,21% so với kế hoạch (giai đoạn I) gấp 4,86 lần so với mục tiêu đến năm 2020; nhân lực phục vụ phát triển du lịch là 363 người, đạt 69,81% so với kế hoạch (giai đoạn I), đạt 30,25% so với mục tiêu đến năm 2020.

Nguồn nhân lực xã hội: nhân lực lĩnh vực nông nghiệp là 17.066 người, đạt 24,63% so với kế hoạch (giai đoạn I), đạt 8,53% so với mục tiêu đến năm 2020; nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch là 1.334 người, vượt 1,06% so với kế hoạch (giai đoạn I), vượt 33% so với mục tiêu đến năm 2020.

¹⁷ Toàn tỉnh có 31 cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 02 trường cao đẳng, 05 trường trung cấp, 09 trung tâm, 16 cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp. Bình quân hằng năm đào tạo nghề cho gần 25.000 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 53,3% năm 2016 lên 65% năm 2020.

¹⁸ Giải quyết việc làm cho khoảng 154.129 lao động (bình quân 30 ngàn lao động/năm). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%. Đã đưa 1.886 lao động đi làm việc ở nước ngoài, chủ yếu tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

¹⁹ Toàn Tỉnh đã công nhận 508.035 hộ gia đình văn hóa, đạt 93,49% so tổng số hộ; 865 xóm/ấp văn hóa, đạt 97,4% so tổng số ấp; 64 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, đạt 53,78% so tổng số xã; 18 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, đạt 48,65%.

Đời sống vật chất, tinh thần của người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua từng năm.²⁰

Công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân được chú trọng. Mạng lưới y tế phát triển theo hướng chuyên khoa hóa tuyến tỉnh và y tế phổ cập tuyến cơ sở; dịch vụ y tế ngày càng phát triển khá; nâng cao năng lực y tế dự phòng, ngăn chặn nhiều dịch bệnh nguy hiểm nhất là thực hiện đồng bộ các giải pháp ngăn chặn dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; các chỉ tiêu về sức khỏe cộng đồng ngày càng được cải thiện²¹. Thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản, duy trì mức sinh thấp hợp lý, khống chế tốc độ tăng tỉ số giới tính khi sinh²². Cơ sở vật chất phục vụ khám, chữa bệnh được tăng cường đầu tư; nguồn nhân lực y tế phát triển về số lượng và chất lượng, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn.

3. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; triển khai nhiều mô hình, dự án phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu, giải quyết khan hiếm nguồn nước; công tác giám sát, cảnh báo sạt lở, hạn hán được tiến hành thường xuyên.

Các dự án đầu tư ảnh hưởng lớn đến môi trường được kiểm soát, cảnh báo kịp thời. Triển khai quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học đáp ứng yêu cầu phát triển. Công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường được các cấp, các ngành quan tâm.

²⁰ Mặt trận Tổ quốc các cấp đã vận động cho Quỹ vì người nghèo trên 934,008 tỉ đồng (tăng 367,231 tỉ đồng so với nhiệm kỳ trước), đã cất mới gần 12.150 căn, sửa chữa gần 2.317 căn nhà đại đoàn kết; thăm hỏi, hỗ trợ khó khăn, hỗ trợ khám chữa bệnh, học tập và sản xuất cho trên 1.884.915 triệu lượt hộ nghèo, hộ khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 giảm còn 1,93% (giảm bình quân 1,5%/năm)

²¹ Tuổi thọ trung bình tăng từ 73,6 tuổi (năm 2015) lên 74,4 tuổi (năm 2019); tỉ suất tử vong mẹ duy trì ở mức $\leq 30/100.000$ trẻ đẻ sống; tỉ suất tử vong trẻ em dưới 01 tuổi đạt mức $\leq 6/1.000$ trẻ đẻ sống; tỉ suất tử vong trẻ em dưới 05 tuổi giảm từ 12/1.000 trẻ đẻ sống (năm 2015) xuống còn 11/1.000 trẻ đẻ sống (năm 2019); tỉ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 12,8% (năm 2015) xuống còn 11,7% (năm 2019). Ước thực hiện đến năm 2020, số bác sĩ/vạn dân đạt 9 bác sĩ (năm 2015 đạt 6,13 bác sĩ/vạn dân); số giường bệnh/vạn dân đạt 26 giường (năm 2015 đạt 18,14 giường bệnh/vạn dân).

²² Mức giảm tỉ lệ sinh hằng năm đạt 0,05%, tỉ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái) duy trì ở mức dưới 109%, tỉ lệ phụ nữ sinh tại cơ sở y tế đạt gần 100%.

4. Quốc phòng, an ninh

Mặc dù tình hình biên giới và an ninh vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp nhưng các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo giữ vững quốc phòng, an ninh ở địa phương. Tập trung triển khai Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch, xây dựng khu vực, công trình phòng thủ. Công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu được thực hiện thường xuyên, hoạt động phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, góp phần giữ vững an ninh - chính trị, hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương. Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ 03 cấp, bám sát yêu cầu thực tiễn địa phương.

Công tác quản lý trật tự xã hội được tăng cường; ứng dụng công nghệ vào quản lý an ninh trật tự, an toàn giao thông đạt hiệu quả; an toàn và an ninh thông tin được chú trọng. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội được tăng cường với nhiều đợt cao điểm, nhất là tội phạm hình sự, tín dụng đen, ma túy, buôn lậu...

5. Đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện tốt vai trò giám sát hoạt động bộ máy hành chính địa phương, phản ánh kịp thời những kiến nghị chính đáng của Nhân dân; nâng cao năng lực, trách nhiệm xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương. Ủy ban nhân dân các cấp chủ động trong quyết định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các cơ quan, đơn vị hành chính các cấp ngày càng hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chú trọng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội²³. Xây dựng chính quyền điện tử được quan tâm thực hiện. Các đơn vị sự nghiệp công lập các cấp tiếp tục được kiện toàn, sắp xếp bộ máy, đổi mới phương thức hoạt động, từng bước thực hiện cơ chế tự chủ²⁴.

²³ Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index): năm 2016 hạng 36 cả nước, năm 2017 hạng 8, năm 2018 hạng 8, năm 2019 hạng 11. Chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI): năm 2016 hạng 34, năm 2017 hạng 18, năm 2018 hạng 25, năm 2019 hạng 21. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): năm 2016 hạng 38, năm 2017 hạng 32, năm 2018 hạng 28, năm 2019 hạng 21.

²⁴ Toàn Tỉnh hiện có 904 đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó, có 08 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 174 đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành tỉnh và 722 đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (giảm 86 đơn vị sự nghiệp so năm 2015).

6. Công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp

Các cấp ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các chủ trương, chính sách về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực được các cấp, các ngành thực hiện thường xuyên, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, từng cơ quan, đơn vị và trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, góp phần củng cố lòng tin trong nội bộ và Nhân dân. Công tác cải cách tư pháp được tăng cường, hoạt động của các cơ quan tư pháp không ngừng nâng chất.

Công tác tiếp, đối thoại và giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân được chú trọng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, phức tạp được giải quyết cơ bản dứt điểm, giảm dần điểm nóng về khiếu kiện kéo dài, vượt cấp²⁵.

7. Công tác vận động quần chúng

Các cấp ủy chỉ đạo tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên về công tác dân vận, đẩy mạnh phong trào thi đua “Dân vận khéo”; chú trọng xây dựng phong cách dân vận chính quyền theo hướng dân chủ, công khai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, đơn giản hóa thủ tục hành chính; thường xuyên đối thoại công dân, phát huy tốt quyền làm chủ của Nhân dân.

Tập trung đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội²⁶. Năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đoàn viên, hội viên chuyển biến tích cực, phát huy vai trò nòng cốt trong các phong trào thi đua; đa dạng hóa hình thức tập hợp quần chúng, phát triển lực lượng²⁷, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

²⁵ Trong 88 vụ khiếu nại phức tạp, tồn đọng, kéo dài, đã có 26 hộ đã đồng thuận và cam kết chấm dứt khiếu nại, 33 hộ không khiếu nại tiếp, còn 29 hộ không đồng ý.

²⁶ Từ đầu nhiệm kỳ đến cuối năm 2019 đã tổ chức 17.838 cuộc tuyên truyền về Nghị quyết Đại hội lần thứ XII; Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị cho hơn 747.263 lượt người. Triển khai 13.198 mô hình “Dân vận khéo”, gồm 04 lĩnh vực: lĩnh vực kinh tế 2.608 mô hình, văn hóa - xã hội: 7.596 mô hình, an ninh - quốc phòng 1.614 mô hình, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh 1.380 mô hình, trong thực hiện đã đóng góp trị giá 1.774 tỉ đồng.

²⁷ Đến cuối năm 2019, toàn Tỉnh có 577.255 đoàn viên, hội viên (trong đó: Đoàn Thanh niên có 53.935 đoàn viên, Liên đoàn Lao động 99.290 đoàn viên, Hội Phụ nữ 309.173 hội viên, Hội Nông dân 101.974 hội viên, Hội Cựu chiến binh 12.883 hội viên).

Công tác “Dân vận chính quyền” và trong lực lượng vũ trang được tăng cường. Các cấp chính quyền triển khai nhiều chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trên tất cả các lĩnh vực.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nắm bắt, phản ánh kịp thời tình hình tư tưởng, dư luận quần chúng, kịp thời tham mưu, kiến nghị các cấp ủy, chính quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo sự hài lòng trong Nhân dân. Các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động được đẩy mạnh, kịp thời phát huy khối đoàn kết trong các tôn giáo, dân tộc, các tầng lớp Nhân dân trong tham gia thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo đời sống cho đoàn viên, hội viên, hộ nghèo, hộ khó khăn. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội đi dần vào nền nếp, có trọng tâm, trọng điểm, phát huy dân chủ, tạo sự đồng thuận trong nội bộ và Nhân dân.

Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận từ tỉnh đến cơ sở.

8. Công tác xây dựng Đảng

8.1. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng

Các cấp ủy tập trung lãnh đạo, thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng; đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị²⁸, tăng kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị trên địa bàn, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng.

Xác định nhiệm vụ trọng tâm, những vấn đề bức xúc, những việc cần làm ngay để tập trung giải quyết; phân công trách nhiệm, lộ trình cụ thể gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” được nhận dạng rõ hơn, giúp các cấp ủy và từng cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt tự

²⁸ Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) gắn với Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, Quy định số 101-QĐ/TW, ngày 07/6/2012 của Ban Bí thư, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 15-CT/TU về “Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị trên địa bàn Tỉnh”.

tu dưỡng, rèn luyện và nghiêm túc sửa chữa, khắc phục khuyết điểm. Một số vụ việc phức tạp, bức xúc kéo dài được tập trung giải quyết dứt điểm, tạo sự đồng tình trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Phần lớn các tổ chức và cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành giữ vững lập trường chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, an tâm công tác, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương.

8.2. Công tác chính trị tư tưởng gắn với tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

Các cấp ủy luôn quan tâm công tác chính trị - tư tưởng. Việc tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được cải tiến sâu rộng hơn, nhất là việc tổ chức học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm, khơi dậy khát vọng vươn lên của đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân.

Nội dung, phương thức tuyên truyền có bước đổi mới, hướng đến những vấn đề nội bộ và Nhân dân quan tâm, chú trọng hơn việc quảng bá về quê hương, con người và thành tựu phát triển của An Giang. Đẩy mạnh phản tuyên truyền trước những thông tin, quan điểm sai trái, thù địch; phòng ngừa, ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, nâng cao tinh thần cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa.

Công tác giáo dục, nâng cao đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên được chú trọng. Nhiều tổ chức đảng, cơ quan xây dựng quy định chuẩn mực đạo đức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm ngành, làm cơ sở để cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu trong công tác và sinh hoạt.

8.3. Công tác tổ chức xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về công tác tổ chức xây dựng Đảng với quyết tâm chính trị cao. Sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với củng cố, kiện toàn và nâng chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị khá rõ nét. Triển khai thí điểm mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện những nơi có điều kiện; nhất thể hoá một số chức danh cấp huyện; giảm đầu mối, cấp trung gian và giảm dần số lượng cán bộ lãnh đạo cấp phòng; đẩy mạnh cơ chế tự chủ của các đơn vị

sự nghiệp công lập, giảm biên chế, giảm chi phí hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực²⁹.

Công tác tổ chức cán bộ có bước đổi mới và đạt nhiều kết quả quan trọng. Chủ động quy hoạch, bổ sung, kiện toàn ủy viên ban chấp hành, ban thường vụ và các chức danh chủ chốt cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo về số lượng, trình độ đáp ứng tiêu chuẩn quy định. Việc đánh giá, tuyển chọn, luân chuyển, điều động và thực hiện chính sách cán bộ đảm bảo đúng nguyên tắc, quy trình, hướng dẫn của Trung ương. Thực hiện có hiệu quả chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị.

Đẩy mạnh phân cấp quản lý cán bộ gắn với thực hiện quy trình công tác cán bộ đảm bảo chặt chẽ, dân chủ, công khai, minh bạch. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, cơ bản đáp ứng yêu cầu trước mắt và chuẩn bị nguồn cán bộ lâu dài³⁰. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được chú trọng. Công tác kết nạp đảng viên đảm bảo về chất lượng và số lượng. Công tác đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên đi vào nền nếp.

8.4. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng được tăng cường, đạt kết quả khá toàn diện, trong đó, tập trung kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, quy chế làm việc và việc khắc phục những hạn chế, khuyết điểm sau kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo các nghị quyết của Trung ương³¹. Việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo và kiểm tra tổ chức đảng,

²⁹ Mô hình kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp ủy với cơ quan chuyên môn của chính quyền, như: Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy đồng thời là Giám đốc Sở Nội vụ; trưởng ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị, thực hiện ở 11/11 đơn vị; trưởng ban tổ chức cấp ủy cấp huyện đồng thời là trưởng phòng nội vụ, thực hiện ở 04/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Phú, Chợ Mới, Châu Thành); chủ nhiệm ủy ban kiểm tra huyện ủy đồng thời là chánh thanh tra huyện, thực hiện ở 02/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Phú); trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, thực hiện ở 09/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Đốc, An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn, Tịnh Biên).

Mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện ở 04/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Tri Tôn); bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thực hiện ở 132/156 xã, phường, thị trấn; bí thư chi bộ đồng thời là trưởng khóm, ấp đã triển khai thực hiện thành công ở 888/888 khóm, ấp trên địa bàn Tỉnh.

³⁰ Đến nay, toàn Tỉnh có 04 phó giáo sư, 83 tiến sĩ và bác sĩ chuyên khoa II, gần 1.400 thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa cấp I. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn Tỉnh có 87.724 lượt cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được cử đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và nước ngoài (trong đó, 87.608 lượt trong nước và 116 lượt nước ngoài).

³¹ Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, khóa XII) gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, Quy định số 101-QĐ/TW, ngày 07/6/2012 của Ban Bí thư về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 19/12/2016 của Bộ Chính trị về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên...

đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm được tiến hành kịp thời và đảm bảo đúng quy trình, quy định³².

Hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp, không ngừng đổi mới, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, nhiều vụ việc khó khăn, phức tạp, nhạy cảm dư luận quan tâm đã được xem xét, kết luận; công tác giám sát có mở rộng, tập trung vào những lĩnh vực, địa bàn quan trọng, dễ phát sinh tiêu cực nhằm cảnh báo, phòng ngừa, phát hiện các dấu hiệu vi phạm; xử lý nghiêm minh những tổ chức đảng, đảng viên vi phạm, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị, xây dựng Đảng bộ tỉnh ngày càng trong sạch, vững mạnh, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

8.5. Về đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thường xuyên nghiên cứu, đổi mới nội dung, phương pháp lãnh đạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Phát huy đoàn kết, dân chủ trong hoạt động, đề cao trách nhiệm, sự gương mẫu của từng cấp ủy viên và vai trò của các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc; lãnh đạo, định hướng và phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trong thực hiện các chủ trương lớn về phát triển kinh tế - xã hội, công tác cán bộ và các hoạt động chỉ đạo, điều hành, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

Phong cách làm việc và hoạt động của các cấp ủy ngày càng đi vào nền nếp, khoa học, bám sát quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ; kịp thời xử lý những vấn đề thường xuyên và đột xuất phát sinh trên các

³² Ước đến hết nhiệm kỳ, các cấp ủy tiến hành kiểm tra 3.480 tổ chức đảng (cấp tỉnh 22, cấp huyện 294, cấp cơ sở 3.146) và 150.441 đảng viên (cấp tỉnh 62, cấp huyện 706, cấp cơ sở 36.245, chi bộ 113.428), trong đó có 30.408 cấp ủy viên (chiếm 20,21%); giám sát 2.562 tổ chức đảng (cấp tỉnh 22, cấp huyện 238, cấp cơ sở 2.302) và 20.516 đảng viên (cấp tỉnh 67, cấp huyện 616, cấp cơ sở 15.470, chi bộ 4.363), trong đó có 4.262 cấp ủy viên (chiếm 20,77%); đồng thời, đã thi hành kỷ luật 09 tổ chức đảng với các hình thức khiển trách 07, cảnh cáo 02 và 520 đảng viên (cấp tỉnh 04, cấp huyện 85, cấp cơ sở 231, chi bộ 200), trong đó có 168 cấp ủy viên (chiếm 32,31%), với các hình thức khiển trách 308, cảnh cáo 147, cách chức 38, khai trừ 27; giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng đối với 09 đảng viên (cấp huyện 08, cấp cơ sở 01).

Bên cạnh đó, ủy ban kiểm tra các cấp đã kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với 14 tổ chức đảng (cấp tỉnh 02, cấp huyện 11, cấp cơ sở 01), phát hiện 12 tổ chức vi phạm, phải thi hành kỷ luật 05 (đã thi hành kỷ luật 05) và 324 đảng viên (có 115 cấp ủy viên), phát hiện 298 đảng viên vi phạm, phải thi hành kỷ luật 226 (đã thi hành kỷ luật 217); kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đối với 1.379 tổ chức đảng; kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng đối với 229 tổ chức đảng; giám sát chuyên đề đối với 1.364 tổ chức đảng (cấp tỉnh 12, cấp huyện 128, cấp cơ sở 1.224) và 6.013 đảng viên (cấp tỉnh 40, cấp huyện 264, cấp cơ sở 5.709), trong đó có 2.790 cấp ủy viên (chiếm 46,4%); đồng thời, đã thi hành kỷ luật đối với 269 đảng viên (cấp tỉnh 24, cấp huyện 245), trong đó có 104 cấp ủy viên (chiếm 38,66%), với các hình thức khiển trách 87, cảnh cáo 84, cách chức 04, khai trừ 94.

lĩnh vực của đời sống xã hội. Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, cấp ủy viên các cấp dành nhiều thời gian khảo sát, nắm bắt tình hình cơ sở, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các ngành, địa phương được phân công phụ trách. Thường xuyên gần gũi, gặp gỡ, lắng nghe ý kiến của Nhân dân và của nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ hưu trí; thực hiện chế độ thông tin kịp thời, đầy đủ, tạo sự thông suốt, nhịp nhàng trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo.

Những kết quả đạt được có nhiều nguyên nhân, trong đó, quan trọng nhất là:

- Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp luôn giữ vững vai trò trung tâm đoàn kết, dân chủ, sáng tạo trong lãnh đạo, điều hành; quan tâm đầu tư nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo cải thiện đời sống Nhân dân; khơi dậy khát vọng, tiềm lực trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp cho sự phát triển của địa phương.

- Tập trung xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, quyết tâm phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; chú trọng công tác vận động quần chúng, xây dựng khối đoàn kết, củng cố niềm tin trong nội bộ và Nhân dân.

- Tranh thủ sự quan tâm lãnh đạo, hỗ trợ thường xuyên của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ; sự giúp đỡ trách nhiệm, hiệu quả của các bộ, ban, ngành Trung ương và các tỉnh, thành bạn.

II. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế

1.1. Về kinh tế

Một số chỉ tiêu quan trọng về kinh tế - xã hội chưa đạt theo Nghị quyết. Việc đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa rõ nét; năng suất lao động còn thấp; cơ cấu kinh tế phân theo loại hình sở hữu phụ thuộc phần lớn vào kinh tế hộ và cá thể (khoảng 84%) với quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

Nông nghiệp còn sản xuất nhỏ và phân tán, đất đai manh mún, chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa hình thành ngành Sản xuất hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh cao. Lĩnh vực công nghiệp chậm phát triển trong nhiều năm; đóng góp của ngành Công nghiệp chế biến vào tăng trưởng kinh tế chung còn thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của Tỉnh. Công tác thông tin, dự báo và phát triển thị trường chưa đáp ứng yêu cầu, hợp tác giao thương, xúc

tiền thương mại hiệu quả chưa cao; lĩnh vực du lịch phát triển nhưng chưa đủ sức trở thành mũi nhọn của nền kinh tế. Khoa học và công nghệ chưa thể hiện rõ vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu khoa học và công nghệ chậm đi vào cuộc sống.

1.2. Về văn hóa - xã hội

Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao chưa đáp ứng nhu cầu của người dân. Thiếu sân chơi thể thao và các hoạt động gắn kết cộng đồng.

Tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia thấp. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện chậm khắc phục, đầu tư thiết bị y tế chưa tương xứng. Phát triển nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập của Tỉnh. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, chất lượng đào tạo nghề còn thấp... Đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng ảnh hưởng sạt lở, vùng đồng bào dân tộc, biên giới.

1.3. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Những rào cản về tiếp cận đất đai chưa được giải quyết căn cơ; các quy định pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường, khoáng sản chưa hoàn thiện. Chất lượng quy hoạch, quản lý quy hoạch chưa sát với đặc điểm địa phương và nhu cầu phát triển, nhất là quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch ngành còn chông chéo gây khó khăn và giảm hiệu quả quản lý. Nguồn lực đầu tư cho hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường và phòng ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu và hạn hán, xâm nhập mặn còn hạn chế. Công tác xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm; tình trạng khai thác cát sông, cát núi trái phép, tình trạng lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích diễn ra ở nhiều địa phương...

1.4. Quốc phòng, an ninh

Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tuy được quan tâm nhưng còn diễn biến phức tạp. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển chưa đồng đều, có nơi còn hình thức. Hiệu quả phối hợp đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại chưa cao. Một số loại tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp...

1.5. Đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Việc sắp xếp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bộ máy các cấp còn chậm; sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công chưa cao; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương trong thực hiện nhiệm vụ chưa đồng bộ.

1.6. Công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp

Công tác giải quyết khiếu nại của công dân chưa căn cơ, vẫn còn tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Việc tự kiểm tra, phòng ngừa sai phạm về tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở một số đơn vị, địa phương chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Công tác cải cách tư pháp tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa thật sự đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay.

1.7. Công tác vận động quần chúng

Một số cấp ủy, chính quyền và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đúng mức việc đổi mới nội dung, phương thức công tác dân vận, thiếu kiểm tra, định hướng hoạt động.

Hiệu quả giám sát, phản biện xã hội có lúc, có nơi chưa cao; các phong trào thi đua còn trùng lặp, chồng chéo; chậm đúc kết nhân rộng những mô hình hay, cách làm hiệu quả, tạo sự lan tỏa tích cực trên địa bàn.

Công tác dân vận ở cơ quan nhà nước các cấp có lúc chưa đáp ứng yêu cầu, còn gây phiền hà đối với người dân và doanh nghiệp.

1.8. Công tác xây dựng Đảng

Việc tổ chức thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW gắn với Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, khóa XII) trong sinh hoạt Đảng, trong tự phê bình và phê bình chưa có nhiều đổi mới, sáng tạo, thiếu kiểm tra, giám sát; có nơi chưa tập trung giải quyết vấn đề trọng tâm, bức xúc, nổi cộm và chưa có giải pháp đột phá nhằm tạo chuyển biến trong thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương, cơ quan, đơn vị. Tình trạng suy thoái trong một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn còn xảy ra, ảnh hưởng đến lòng tin trong nội bộ và Nhân dân. Việc nắm bắt tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội và giải quyết những tình huống phức tạp nảy sinh có nơi chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao. Công tác tuyên truyền, phản tuyên truyền có lúc còn bị động.

Việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị còn lúng túng, nhất là về mô hình, cơ cấu tổ chức bộ máy, định biên, chính sách giải quyết cán bộ dôi dư. Xây dựng hệ thống chính trị chuyển biến chậm, chưa theo kịp yêu cầu. Tính tiên phong, gương mẫu, ý thức trách nhiệm, tâm huyết của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa cao, ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển đối với cán bộ trẻ, cán bộ nữ còn ít, dẫn đến hụt hẫng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý hiện tại và tương lai.

Một số cấp ủy và ủy ban kiểm tra thực hiện chưa đồng bộ, toàn diện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng; chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng một số nơi còn hạn chế, nhất là đối với những lĩnh vực quan trọng, dễ phát sinh tiêu cực.

2. Nguyên nhân hạn chế

2.1. Nguyên nhân khách quan

Các công trình, dự án trọng điểm của vùng và của Tỉnh từ nguồn vốn Trung ương chậm được đầu tư theo kế hoạch.

Thị trường tiêu thụ nông sản chủ lực của Tỉnh (trong nước và ngoài nước) gặp nhiều biến động, giảm mức tiêu thụ, thêm vào đó, rào cản kỹ thuật cho hàng hóa nông sản ngày càng cao.

Tình hình dịch bệnh trên người, nhất là dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Nhiều vấn đề xã hội phức tạp nảy sinh do tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường. Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của một bộ phận Nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước còn kẽ hở, tạo mầm mống cho tham nhũng, tiêu cực và khiếu kiện kéo dài. Công tác phòng ngừa xã hội chưa đáp ứng yêu cầu.

Tình trạng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa” của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa được đẩy lùi, đã ảnh hưởng trực tiếp đến diễn biến tư tưởng trong nội bộ và Nhân dân, làm hạn chế hiệu quả công tác chính trị tư tưởng.

Chưa có cơ chế đặc thù để giải quyết chính sách cho cán bộ dôi dư khi sắp xếp, tinh gọn bộ máy. Chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ, khuyến khích chưa tương xứng nên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chưa thực sự yên tâm công tác và chưa thu hút được đội ngũ nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

2.2.1. Về phát triển kinh tế - xã hội

Các quyết sách của Tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chỉ mới ở giai đoạn đầu triển khai, chưa huy động sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân. Nhiều chủ trương

quan trọng chưa bố trí được nguồn lực thực hiện, cơ chế huy động nguồn lực xã hội chưa hiệu quả, nhất là đối với hai mũi nhọn nông nghiệp và du lịch.

Một số cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy chưa chủ động tìm tòi đề ra các chủ trương, giải pháp mang tính đột phá, sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, còn trông chờ sự chỉ đạo của cấp trên. Việc tổ chức thực hiện các chủ trương về phát triển kinh tế - xã hội vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục.

Việc cụ thể hóa một số cơ chế, chính sách mới của Trung ương còn chậm.

2.2.2. Về công tác xây dựng Đảng và vận động quần chúng

Một số cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy chưa thật sự quan tâm đúng mức đến công tác xây dựng Đảng và vận động quần chúng. Việc đổi mới nội dung, phương thức công tác tư tưởng chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác phối hợp của các ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội chưa phát huy hiệu quả cao. Công tác dân vận chính quyền từng lúc, từng nơi chưa đáp ứng tâm tư, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân.

Một số cấp ủy chậm đổi mới công tác cán bộ, việc thực hiện các khâu trong công tác cán bộ (nhất là khâu đánh giá và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ) có lúc, có nơi còn hình thức, chưa đúng với mục đích, yêu cầu nên dẫn đến tình trạng khó lựa chọn cán bộ; chưa phát huy được năng lực của cán bộ và bố trí, sử dụng cán bộ ngang tầm. Một số cấp ủy đảng, người đứng đầu các địa phương, cơ quan, đơn vị chưa mạnh dạn xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Tính tiên phong, gương mẫu, ý thức trách nhiệm, khát vọng vươn lên, năng lực thực tiễn của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp chưa ngang tầm, gây cản trở cho sự phát triển của Tỉnh nhà.

III. KINH NGHIỆM

1. Thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Tăng cường đoàn kết, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến

đầu của tổ chức đảng và chất lượng đảng viên; kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, các biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

3. Đề cao tính tiên phong, gương mẫu, quyết tâm chính trị của người đứng đầu các cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên.

4. Đề cao nguyên tắc tự kiểm tra, giám sát của các cấp ủy, tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên ngay từ cơ sở.

5. Đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của các cấp ủy phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NHIỆM KỲ 2020 - 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Dự báo tình hình thế giới và trong nước những năm sắp tới

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng và suy thoái chu kỳ. Cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt. Những vấn đề toàn cầu như bảo vệ hòa bình, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... tiếp tục diễn biến phức tạp.

Ở trong nước, thế và lực của đất nước, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế của nước ta ngày càng một nâng cao. Thời gian tới, nước ta hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn, sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với nhiều thuận lợi; đồng thời, với những khó khăn, thách thức mới. Tuy nhiên, nền kinh tế phát triển chưa bền vững; bốn nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra còn tồn tại, có mặt còn gay gắt hơn, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình vẫn là thách thức lớn; những đòi hỏi mới của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hệ lụy của biến đổi khí hậu... là những thách thức rất lớn.

Tình hình thế giới, trong nước nêu trên tạo ra nhiều thời cơ, thuận lợi đi liền khó khăn, thách thức, đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt và có những chủ trương, giải pháp thích ứng với những hành động quyết liệt để phát triển nhanh hơn và ổn định hơn.

2. Nhận định thuận lợi và thách thức đối với An Giang

2.1. Thuận lợi

An Giang được xác định là tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Chính phủ đã từng bước ban hành những cơ chế, chính sách để thúc đẩy cho vùng kinh tế trọng điểm phát triển. Cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông trên địa bàn Tỉnh đang ngày càng cải thiện; đặc biệt là công trình cầu Vàm Cống hoàn thành và dự kiến thời gian tới Trung ương sẽ đầu tư tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng sẽ có ý nghĩa quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ, giao thương giữa An Giang với các tỉnh trong và ngoài vùng. Trong xu thế hội nhập, An Giang tiếp giáp với Cam-pu-chia có cửa khẩu quốc tế, quốc gia đường bộ và đường thủy, là cửa ngõ của trục Đông - Tây thông thương giữa đồng bằng sông Cửu Long và các nước Đông Nam Á tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ và kinh tế biên mậu.

Là địa phương có nhiều di tích văn hóa, lịch sử, cùng với cảnh quan đa dạng, phong phú. Bên cạnh đó, hạ tầng du lịch, khu vui chơi, giải trí của Tỉnh tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện, góp phần tăng trưởng khả quan ngành Du lịch, dịch vụ; tạo lợi thế so sánh để du lịch An Giang trở thành trung tâm du lịch của vùng và là động lực để phát triển kinh tế.

Là tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, có tài nguyên nước và đất phong phú, cùng với kinh nghiệm canh tác, khả năng ứng dụng khoa học - công nghệ và sự nhạy bén với thị trường của nông dân tạo ra thế mạnh về nông nghiệp với hai sản phẩm mang tầm quốc gia là lúa và cá tra; các chính sách của Trung ương và của Tỉnh về phát triển lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn bắt đầu phát huy hiệu quả tích cực. Thêm vào đó, khu vực nông - lâm - thủy sản có triển vọng phát triển khi giá lương thực toàn cầu tăng, thị trường xuất khẩu của Tỉnh được mở rộng, thị trường nội địa được quan tâm phát triển... là điều kiện để ngành Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng trong phát triển kinh tế và là lợi thế so sánh để An Giang trở thành trung tâm nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Công nghiệp chế biến với việc phát triển thêm nhiều nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu đối với các nông sản thế mạnh của Tỉnh (lúa gạo, rau màu, thủy sản, cây ăn trái...) và phát triển các lĩnh vực công nghiệp khác (may mặc, da giày, năng lượng mới...), đây là tiền đề quan trọng để ngành Công nghiệp trở thành động lực trong phát triển kinh tế của Tỉnh.

2.2. Thách thức

Một số nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh (đất đai, khoáng sản, tài sản công...) đã được khai thác tối đa, nên thời gian gần đây tốc độ phát triển kinh tế của Tỉnh chậm lại; nhiều chỉ tiêu quan trọng đạt ở mức trung bình, trong khi nhu cầu phát triển nhanh để theo kịp mức trung bình của cả nước là vấn đề thách thức đang đặt ra.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội, nhưng chất lượng nguồn nhân lực của Tỉnh còn hạn chế (nhất là nhân lực có tay nghề cao), tập quán sản xuất, kinh doanh của một bộ phận Nhân dân chưa thích ứng kịp thời... là những trở lực lớn đối với sự phát triển của Tỉnh.

Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ (cả giao thông đường bộ và đường thủy), việc tiếp cận đất đai, chi phí vận chuyển cao do xa các trung tâm kinh tế lớn... vẫn là những điểm nghẽn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh thời gian tới, ảnh hưởng lớn đến việc thu hút và mời gọi đầu tư.

Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trên các lĩnh vực như: an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, dịch bệnh trên người, đặc biệt là dịch bệnh viêm phổi Covid-19 tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 5 NĂM (2020 - 2025)

1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; đảm bảo quốc phòng - an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với Nhân dân là những nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng, phát triển của Tỉnh.

Nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế; dịch vụ, du lịch và công nghiệp là động lực cho phát triển.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển dịch hợp lý từ nông nghiệp sang công nghiệp và thương mại, dịch vụ; tăng chất lượng, giá trị lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ và du lịch; nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các chủ thể kinh tế; chú trọng phát triển các ngành nghề vừa tăng thu nhập của người dân, vừa tạo nguồn thu ngân sách.

2. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ và hiệu quả quản lý của chính quyền; phát huy dân chủ, kỷ cương; khai thác mạnh mẽ lợi thế so sánh của địa phương trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025, tăng trưởng kinh tế của An Giang bằng mức trung bình cả nước; đến năm 2030 tăng trưởng kinh tế đạt trên mức trung bình cả nước.

3. Xác định khâu đột phá

(1) Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp và du lịch.

(2) Cải cách thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

(3) Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tập trung vào chất lượng nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp và nâng cao giá trị các mặt hàng chủ lực.

4. Chỉ tiêu chủ yếu

4.1. Giai đoạn 2020 - 2025 (14 chỉ tiêu)

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 05 năm: 7%.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2025: 72,2 triệu đồng/người/năm.

(3) Tổng vốn đầu tư xã hội 05 năm: 176 nghìn tỉ đồng.

(4) Kim ngạch xuất khẩu 05 năm: 5.285 triệu USD.

(5) Thu ngân sách từ kinh tế địa bàn 05 năm: 41.303 tỉ đồng.

(6) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025: 55%.

(7) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2025: 73%.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025: giảm còn 2,5%.

(9) Số bác sĩ trên 01 vạn dân đến năm 2025: 11 bác sĩ/01 vạn dân.

(10) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025: 95%.

(11) Phần đầu có thêm 28 xã nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 là 89 xã (chiếm 74,78% tổng số xã toàn tỉnh).

Có ít nhất 30 - 35 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

Phần đầu có thêm 02 huyện đạt huyện nông thôn mới, nâng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 lên 05 huyện.

(12) Tỷ lệ áp duy trì, nâng chất danh hiệu “Áp văn hóa nâng cao” đến năm 2025: 50%.

(13) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đến năm 2025: 95%.

(14) Tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử đến năm 2025: 90%.

4.2. Giai đoạn 2025 - 2030

- *Phương án 1*: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt 7,00%; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 112,59 triệu đồng/người/năm; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm đạt 220 nghìn tỉ đồng.

- *Phương án 2*: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2025-2030 đạt 7,5%; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 115,280 triệu đồng/người/năm; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm đạt 227 nghìn tỉ đồng.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ trọng tâm

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; xây dựng các chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đoàn kết thống nhất, dân chủ, kỷ cương; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có lý tưởng cách mạng, có động cơ làm việc đúng đắn, gương mẫu, nói đi đôi với làm, yêu thương đồng chí và có trách nhiệm đối với Nhân dân.

Tiếp tục phát huy hiệu quả việc sắp xếp tổ chức bộ máy; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị các cấp và các tầng lớp Nhân dân cùng chăm lo cho công tác an sinh xã hội. Chú trọng tổng kết thực tiễn, phát hiện, biểu dương và nhân rộng các mô hình, điển hình tiêu biểu để nhân rộng, tạo sự lan tỏa trên địa bàn.

2. Giải pháp chủ yếu

2.1. Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp, tập trung xây dựng thương hiệu nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh hàng hóa nông sản An Giang

Chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang phát triển kinh tế nông nghiệp với phương châm “Thị trường hóa hoạt động nông nghiệp để ổn định đầu ra cho nông sản; công nghiệp hóa và công nghệ hóa nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng; dịch vụ hóa nông nghiệp để tăng cường chuyên môn hóa và cải thiện hiệu quả; nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững”.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần diện tích lúa, tạo giá trị sản xuất cao hơn gắn với nhu cầu thị trường. Khuyến khích phát triển các loại hình trang trại, kinh tế hợp tác, tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khép kín; thu hút, hình thành một số doanh nghiệp nông nghiệp đầu tàu dẫn dắt chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ lực của Tỉnh (lúa, cá, rau màu, cây ăn quả). Đầu tư hạ tầng phục vụ tái cơ cấu gắn với khuyến khích đổi mới, sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong nông nghiệp. Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế cao.

Hỗ trợ các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực của Tỉnh, tập trung ba nhóm sản phẩm là gạo - nếp, thủy sản và cây ăn quả, gắn với thực hiện Chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP). Tăng cường công tác dự báo, xúc tiến và tìm kiếm thị trường tiêu thụ, giới thiệu và quảng bá sản phẩm nông sản đi đôi với việc xây dựng chiến lược thị trường cho các sản phẩm nông sản chủ lực.

Thực hiện có hiệu quả Kết luận số 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020 - 2025, phấn đấu có thêm hai huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới đi đôi với xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.

Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh; triển khai Đề án liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của mỗi địa phương để cùng phát triển.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, duy trì công tác trồng cây lâm nghiệp phân tán nhằm đảm bảo duy trì độ che phủ rừng và cây lâm nghiệp phân tán đến năm 2025 đạt 22,4%.

2.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực mới cho tăng trưởng

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành Công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản công nghệ cao, năng lượng sạch; thực hiện hiệu quả chương trình hỗ trợ kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp.

Phát triển mạnh công nghiệp bảo quản, chế biến sâu nông sản; khuyến khích phát triển các loại hình công nghiệp chế biến có hàm lượng khoa học, công nghệ nhằm tăng giá trị cho sản phẩm chủ lực. Phân đầu đến năm 2025 phần lớn các sản phẩm nông nghiệp đều qua chế biến trước khi ra thị trường.

Duy trì và phát triển ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp gắn với chính sách phát triển kinh tế nông thôn; đổi mới cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình khuyến công góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, phù hợp yêu cầu thị trường.

2.3. Phát huy mạnh mẽ thế mạnh về thương mại, dịch vụ và du lịch

Thúc đẩy phát triển mạnh bốn loại hình dịch vụ về dịch vụ du lịch, dịch vụ tín dụng, dịch vụ y tế, dịch vụ đô thị theo hướng chất lượng, hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng phục vụ phát triển kinh tế chung của Tỉnh. Tạo sự chuyển biến rõ nét về công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ lực của Tỉnh cả trong và ngoài nước. Có giải pháp hiệu quả gia tăng độ mở của nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển các trung tâm, các điểm tập kết trung chuyển hàng hóa nhất là hàng hóa nông sản và phát triển các loại hình dịch vụ logistics (dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hóa tối ưu) gắn với phát triển sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại, dịch vụ phát triển thương mại điện tử.

Phát huy thế mạnh đặc thù của du lịch An Giang, phát triển đồng bộ các loại hình du lịch tâm linh - sinh thái - nghỉ dưỡng. Rà soát, lập quy hoạch để kêu gọi đầu tư phát triển các khu, điểm có khả năng phát triển; khai thác đặc trưng riêng của từng địa phương để phát triển du lịch và hình thành “Mỗi địa phương là một điểm đến”. Làm tốt công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển mạnh hạ tầng du lịch, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, những hoạt động văn hóa, giải trí về đêm... thu hút và giữ chân du khách.

Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh du lịch và con người An Giang; tăng cường liên kết vùng, trong và ngoài nước nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh du lịch của Tỉnh.

2.4. Huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực của xã hội đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch và đô thị

Xây dựng các chính sách đòn bẩy để thu hút đầu tư, huy động mọi nguồn lực cho phát triển, tập trung vào các ngành kinh tế mũi nhọn.

Đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa thành thị và nông thôn; xây dựng kế hoạch, lộ trình nâng cấp và phát triển các đô thị trung tâm, khu đô thị mới tạo sự lan tỏa và phát triển. Huy động nguồn lực đầu tư những công trình giao thông trọng điểm, phát triển hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu công nghiệp, khu du lịch..., nhằm phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2.5. Nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp nhằm phát huy vai trò của kinh tế tư nhân trở thành động lực cho phát triển

Kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh cạnh tranh, an toàn, thông thoáng, thân thiện, minh bạch chính sách, tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Xây dựng chương trình khởi nghiệp, vườn ươm doanh nghiệp; thu hút và phát triển các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch; kêu gọi đầu tư, hình thành các doanh nghiệp lớn dẫn dắt, liên kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, du lịch.

Phát triển đội ngũ doanh nhân của Tỉnh ngày càng vững mạnh, năng động, sáng tạo, kỹ năng lãnh đạo, quản trị cao, có tinh thần liên kết trong sản xuất, kinh doanh và có ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm với xã hội.

2.6. Phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của Tỉnh

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở trường, lớp học bậc phổ thông theo hướng đạt chuẩn quốc gia phục vụ tốt yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học; bố trí nguồn lực đầu tư phát triển mạng lưới trường mầm non. Triển khai và thực hiện có hiệu quả đổi mới chương trình và sách giáo khoa.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với giáo dục - đào tạo; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục - đào tạo, đồng thời khuyến khích phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng chất đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới và Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung nâng chất Trường Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Y tế, tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng phân hiệu Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

Tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; quan tâm giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, ngoại ngữ, tin học, giáo dục hướng nghiệp... Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, lành mạnh; hạn chế những tiêu cực trong công tác dạy và học.

Tiếp tục thực hiện các nội dung, chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo Chương trình phát triển nguồn nhân lực của Tỉnh đến năm 2025. Tập trung phát triển nhân lực cạnh tranh phục vụ thị trường lao động trong và ngoài nước.

2.7. Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và góp phần phát triển lĩnh vực dịch vụ của Tỉnh

Tiếp tục phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, đảm bảo công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trong tình hình mới. củng cố, hoàn thiện tổ chức mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở. Tăng cường công tác y tế dự phòng, nâng cao năng lực dự báo và phòng, chống dịch bệnh, phát triển mô hình bác sỹ y tế gia đình, thực hiện tốt Chương trình mục tiêu y tế - dân số. Triển khai đồng bộ các giải pháp để giảm quá tải bệnh viện, thực hiện tốt bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện và tăng sự hài lòng của người bệnh. Huy động nguồn vốn tập trung tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển các bệnh

viện đa khoa, chuyên khoa theo lộ trình quy hoạch như Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Sản Nhi, mở rộng Bệnh viện Tim Mạch... Nâng chất công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Quản lý, sử dụng và thu hút hiệu quả nguồn nhân lực y tế.

Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế, phát triển bảo hiểm y tế toàn dân.

2.8. Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người An Giang

Nâng cao hình ảnh quê hương và con người An Giang thông qua đẩy mạnh việc giới thiệu, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa đặc trưng của địa phương. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao các giá trị đạo đức xã hội, trước hết là đối với đội ngũ cán bộ, công chức của hệ thống chính trị và đối với các xã nông thôn mới nâng cao, các phường, thị trấn văn hoá. Khơi dậy truyền thống văn hóa của con người An Giang “Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm” vì mục tiêu phát triển của Tỉnh và chung sức thực hiện các chính sách an sinh xã hội vì cộng đồng.

Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học. Khơi dậy tiềm năng đổi mới sáng tạo và khát vọng làm giàu chính đáng của cộng đồng dân cư An Giang.

Quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các địa phương. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn. Gắn chặt phát triển văn hóa với phát triển du lịch, đồng thời, bảo vệ, giữ gìn các giá trị văn hóa tốt đẹp cho các thế hệ sau.

Chú trọng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ, quản lý văn hóa, thể thao. Tăng cường xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, để văn hóa trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong hoạt động kinh tế. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ cho hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao. Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng, tăng cường sức khỏe, thể lực, thể trạng của Nhân dân. Quan tâm phát triển thể dục, thể thao thành tích cao. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thể thao, báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình theo chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Phát triển mạng lưới truyền thông theo quy hoạch, hoạt động hướng đến mục tiêu chung là xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Tăng cường văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa để giới thiệu hình ảnh của Tỉnh.

2.9. Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội

Ưu tiên đầu tư cho phúc lợi xã hội nhất là về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, thông tin và nhu cầu đi lại của người dân.

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững theo chuẩn đa chiều; quan tâm giải quyết nhà ở xã hội, nhất là đối với công nhân và người có thu nhập thấp; hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chú trọng công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động; thực hiện tốt chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội; quan tâm công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực nhà nước, đảm bảo người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên.

2.10. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Triển khai thực hiện có hiệu quả nghị quyết của Chính phủ, kế hoạch hành động của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai, sạt lở bờ sông; các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý xả thải để bảo vệ tài nguyên nước và có biện pháp tạo vùng dự trữ nước ngọt để hạn chế tác động của biến đổi khí hậu. Hoàn thiện hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch, phân đấu các đô thị từ loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm. Rà soát, lập quy hoạch bố trí dân cư và tính toán cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực đầu tư các khu dân cư để di dời dân ở các điểm sạt lở đặc biệt nghiêm trọng.

Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về tiếp cận đất đai, xây dựng và triển khai có hiệu quả đề án tạo quỹ đất phục vụ yêu cầu thu hút đầu tư; quản lý chặt chẽ đất công, đất bãi bồi. Kiên quyết thu hồi đất các dự án được giao nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả.

2.11. Đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và Ban Bí thư về tăng cường đảm bảo an ninh quốc gia và hệ thống văn bản pháp luật nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, tạo sự nhất trí cao về nhận thức và hành động về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện triển khai xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới và các công trình phòng thủ trọng yếu. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm đội ngũ cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị về nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ gắn với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng diễn tập, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, trọng tâm xử lý các tình huống sát với tình hình nhiệm vụ của địa phương.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy trong Nhân dân. Chân chính công tác quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam và Cam-pu-chia và tìm kiếm, quy tập, hồi hương quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Cam-pu-chia.

2.12. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Các cấp ủy, chính quyền, nhất là người đứng đầu tiếp tục nâng cao nhận thức, quyết tâm cao trong hành động, phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiên phong, gương mẫu trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp.

Tiếp tục củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám định tư pháp, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý. Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả, kịp thời giải quyết nhanh đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Thường xuyên rà soát các vụ việc

chưa giải quyết hoặc đã giải quyết nhưng chưa phù hợp với quy định, nhất là những vụ việc khiếu nại tồn đọng, phức tạp, kéo dài, bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Phát huy vai trò tích cực của báo chí, cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Nhân dân, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để chủ động phòng ngừa tham nhũng, lãng phí.

2.13. Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

Xây dựng chính quyền thân thiện, năng động trong điều hành và trách nhiệm với Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung khâu cải cách thủ tục hành chính. Duy trì và nâng chất chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI).

Nâng cao trách nhiệm, xây dựng phong cách, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; giữ nghiêm kỷ luật tài chính, tiết kiệm ngân sách chi cho hoạt động hành chính; ứng dụng mạnh công nghệ thông tin, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử và củng cố kỷ cương hành chính nhà nước.

Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, mạnh dạn giao quyền tự chủ và quản trị theo cơ chế doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ công, đảm bảo công bằng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.

2.14. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới. Phát huy dân chủ ở cơ sở, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

2.14.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới

Nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị về công tác dân vận trong tình hình mới, tập trung làm tốt công tác dân vận trong các cơ quan hành chính. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo và tăng cường kiểm tra việc tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện đường lối, chủ trương của Trung ương, của Tỉnh về công tác dân vận.

Đổi mới công tác dân vận theo hướng thiết thực với cách làm sáng tạo, hướng tới mục tiêu đồng thuận, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hướng mạnh về cơ sở và địa bàn dân cư để phát huy truyền thống yêu nước, khát vọng phát triển, năng lực, trí tuệ, ý thức trách nhiệm của Nhân dân, nhất là tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa các cấp ủy, chính quyền với các tầng lớp Nhân dân trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Nâng cao chất lượng các phong trào thi đua, các cuộc vận động; phát huy sức mạnh khối đoàn kết dân tộc chăm lo cho công tác an sinh xã hội. Tập trung làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, xã hội từ thiện, tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các tầng lớp Nhân dân. Chú trọng tổng kết thực tiễn, phát hiện, biểu dương và nhân rộng các mô hình hay, cách làm sáng tạo, các điển hình tiên tiến, đang là nét đẹp văn hóa của An Giang hiện nay.

Thường xuyên củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận từ tỉnh đến cơ sở đảm bảo yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng công tác dân vận trong tình hình mới. Tăng cường bồi dưỡng, giáo dục kỹ năng làm việc, lao động sản xuất cho lực lượng đoàn viên, hội viên, người lao động nhanh chóng thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.14.2. Phát huy dân chủ ở cơ sở, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Nâng cao chất lượng các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Phát huy dân chủ gắn liền với tăng cường kỷ luật, kỷ cương và đề cao trách nhiệm công dân.

Các cấp ủy, chính quyền quan tâm lắng nghe, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân giám sát, phản biện, tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền. Tăng cường giáo dục đạo đức công vụ, văn hóa công sở, nâng cao ý thức, trách nhiệm phục vụ Nhân dân cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thực sự “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân” và phương châm “Chân thành, tích cực,

thận trọng, kiên trì, tể nhị, hiệu quả”. Kịp thời biểu dương, khen thưởng, nhân rộng các mô hình hiệu quả về “Dân vận khéo” trong xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh.

2.15. Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ

2.15.1. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức, nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng, tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội.

Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị, học tập nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Coi trọng hơn nữa việc bồi dưỡng lý luận, cập nhật kiến thức thường xuyên cho mọi cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Tăng cường công tác tư tưởng, lý luận và tổng kết thực tiễn trong thực hiện đường lối đổi mới của Đảng để vận dụng vào điều kiện thực tế của địa phương, nhất là củng cố niềm tin và nâng cao sức đề kháng của cán bộ, đảng viên trước những thông tin sai trái, thù địch trong tình hình hiện nay. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nắm bắt, xử lý dư luận xã hội; kịp thời định hướng tuyên truyền, phản tuyên truyền, đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Tăng cường đấu tranh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; chủ động đấu tranh ngăn chặn, phản bác kịp thời các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch. Chủ động phối hợp, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí nhằm tăng cường quảng bá các chủ trương, các mô hình hay của Tỉnh và xử lý kịp thời, hài hòa các vụ việc phát sinh trên địa bàn.

Chú trọng xây dựng văn hóa Đảng trong các tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng việc thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” gắn với Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, các quy định về trách nhiệm

nêu gương của cán bộ, đảng viên và Chỉ thị số 15-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy... nhằm nâng cao nhận thức, hành động của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong việc giữ gìn, tu dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và xây dựng đoàn kết trong nội bộ; thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là nêu gương trong việc chấp hành chủ trương giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, bồi thường, tái định cư... góp phần tạo sự lan tỏa tích cực trong hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân về khát vọng đổi mới, sáng tạo và ý tưởng đột phá cho sự phát triển của Tỉnh.

2.15.2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, trong đó chú trọng các chi, đảng bộ cơ sở ở địa bàn nông thôn. Các tổ chức cơ sở đảng tăng cường, nâng cao năng lực, khả năng xác định đúng đắn nhiệm vụ chính trị và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị. Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội; nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, nhất là chất lượng sinh hoạt chi bộ; bám sát địa bàn dân cư, nắm bắt kịp thời diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, đồng thời, có biện pháp hữu hiệu thực hiện tốt công tác chính trị tư tưởng.

Xây dựng đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu, trọng dân, gần dân, hiểu dân, có trách nhiệm với dân, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, nhất là nêu cao ý chí, khát vọng, tìm ra giải pháp đột phá giải quyết những điểm nghẽn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng viên. Rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.

2.15.3. Đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ

Hoàn thiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (khoá XII). Sơ kết, tổng kết và nhân rộng các mô hình thí điểm có hiệu quả về sắp xếp tổ chức bộ máy ở địa phương.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ; thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác cán bộ. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cán bộ, coi trọng khâu đánh giá cán bộ và công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Tạo môi trường thuận lợi, điều

kiện tốt nhất để cán bộ phát huy năng lực, sở trường, dám nghĩ, dám làm, đổi mới sáng tạo và công hiến có hiệu quả; từng bước khắc phục tình trạng hụt hẫng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý. Tập trung kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong công tác cán bộ, chống lạm chức, lạm quyền, chạy chức, chạy quyền; ngăn chặn, đẩy lùi tiêu cực. Phát huy vai trò của Nhân dân tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ.

2.15.4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và chất lượng, hiệu lực, hiệu quả sự lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, nhất là người đứng đầu về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng. Đổi mới, kiện toàn ủy ban kiểm tra và cơ quan ủy ban kiểm tra các cấp tương xứng, ngang tầm; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm tra Đảng theo hướng chuyên nghiệp hóa, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền, quán triệt mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; chủ động xây dựng phương hướng, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát của nhiệm kỳ và hằng năm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị.

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra, điều tra và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong hoạt động kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa hoặc xử lý nghiêm sai phạm. Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên, toàn diện, khách quan, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ; tập trung kiểm tra, giám sát ở những khâu, địa bàn, lĩnh vực có vấn đề “nổi cộm”, dễ phát sinh tiêu cực.

2.15.5. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, trước hết là đối với hệ thống chính trị. Đổi mới việc cụ thể hóa, quán triệt, sơ kết, tổng kết và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Đổi mới phong cách, lối làm việc, giảm bớt giấy tờ, giảm mạnh hội họp. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng gắn với ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất, hiệu quả công tác.

*

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI kêu gọi toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tỉnh nhà đoàn kết một lòng, năng động, sáng tạo, quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội, xây dựng quê hương Chủ tịch Tôn Đức Thắng ngày càng giàu đẹp.

PHỤ LỤC
THỰC HIỆN CHỈ TIÊU
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ X,
NHIỆM KỲ 2015 - 2020

Đến cuối nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X có 8/15 chỉ tiêu đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội (chiếm 53,3%); 07 chỉ tiêu chưa đạt: (1) Tăng trưởng GRDP, (2) GRDP bình quân đầu người, (3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, (4) Tổng kim ngạch xuất khẩu, (5) Thu ngân sách, (6) Trường học đạt chuẩn quốc gia; (7) Kết nạp đảng viên. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 - 2020		
				NQĐH X	Thực hiện	So sánh NQ
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm	%	5,07	7	5,25%	Không đạt
2	GRDP bình quân đầu người (giá thực tế) đến năm 2020	Triệu đồng	30,91	48,6	46,8	Không đạt
3	Tổng vốn đầu tư xã hội 05 năm	Tỉ đồng	99.389	148.000	127.360	Không đạt
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỉ USD	4,53	6,05	4,18	Không đạt
5	Thu ngân sách 05 năm	Tỉ đồng	26.163	31.985	31.345	Không đạt
6	Tỉ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến năm 2020					
	+ Mẫu giáo	%	99,01	70	70	Đạt
	+ Tiểu học	%	99,89	100	103,37	Vượt
	+ Trung học cơ sở	%	76,43	80	96,02	Vượt
	+ Trung học phổ thông và tương đương	%	40,62	50	58,31	Vượt
7	Trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	%	-	50	40,65	Không đạt

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 - 2020		
				NQĐH X	Thực hiện	So sánh NQ
8	Tỉ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020	%	50	65	65	Đạt
9	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016 - 2020)	%/năm	2,5	1,5	1,5	Đạt
10	Quy mô dân số đến năm 2020	Người	2.000.842	2.175.000	1.909.335	Vượt
11	Số bác sĩ trên 01 vạn dân đến năm 2020	Bác sĩ/vạn dân	6	8	8	Đạt
12	Tỉ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2020	%	62	80	90	Vượt
13	Tỉ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	86	90	91	Vượt
14	Có 60 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	Xã	13	60	61	Vượt
15	Tỉ lệ đảng viên/dân số	%	2,64%	3,13%	3,38%	Vượt
	- Số đảng viên được kết nạp mới	Đảng viên	17.103	15.000	12.182	Không đạt

**Ghi chú:* chỉ tiêu về tỉ lệ đảng viên so dân số vượt kế hoạch do dân số An Giang giảm so đầu nhiệm kỳ (kết quả tổng điều tra dân số năm 2019).

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XI,
NHIỆM KỲ 2020 - 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XI	
			Bình quân hoặc tổng	Đến năm 2025
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7	
2	GRDP bình quân đầu người (giá thực tế)	Triệu đồng		72,2
3	Tổng vốn đầu tư xã hội	Ti đồng	176.000	
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5.285	
5	Thu ngân sách	Ti đồng	41.303	
6	Tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%		55
7	Tỉ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	%		73
8	Tỉ lệ hộ nghèo	%		2,5
9	Số bác sĩ trên 01 vạn dân	Bác sĩ/vạn dân		11
10	Tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%		95
11	Tổng số xã nông thôn mới toàn Tỉnh	xã		89
	Số xã được công nhận mới	xã		28
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã		30-35
	Tổng số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện		5
12	Tỉ lệ áp duy trì, nâng chất danh hiệu “Ấp văn hóa nâng cao”	%		50
13	Tỉ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%		95
14	Tỉ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thành chính quyền điện tử	%		90

**GỢI Ý MỘT SỐ NỘI DUNG
TRONG DỰ THẢO BÁO CÁO CHÍNH TRỊ ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG
BỘ TỈNH LẦN THỨ XI CẦN TẬP TRUNG THẢO LUẬN
TẠI ĐẠI HỘI ĐẢNG CÁC CẤP**

1. Về đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020

Đề nghị cho ý kiến về:

- Dự thảo Báo cáo đánh giá trong 05 năm *kinh tế tăng trưởng từng năm phù hợp với nguồn lực của địa phương. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. GRDP bình quân đầu người tăng khá, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường, tổ chức bộ máy hoạt động ngày càng hiệu lực, hiệu quả.*

Những đánh giá được nêu trong dự thảo Báo cáo chính trị đã chính xác chưa? Cần bổ sung, điều chỉnh hay làm rõ nội dung nào?

- Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, đã rút ra một số hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Cần bổ sung những nội dung gì?

2. Quan điểm, mục tiêu và các khâu đột phá nhiệm kỳ 2020 - 2025

Đề nghị cho ý kiến về:

(1) Dự báo tình hình thế giới, khu vực, trong nước và tỉnh An Giang đã nêu có đầy đủ và phù hợp chưa? Cần bổ sung những thuận lợi, khó khăn và tiềm ẩn nguy cơ gì? Dự báo tình hình và tác động đến Tỉnh trong 05 – 10 năm tới? Trên cơ sở đó, cần có giải pháp gì để *tận dụng thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức?*

(2) Quan điểm phát triển:

- Về mô hình phát triển: *Nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế; dịch vụ, du lịch và công nghiệp là động lực cho phát triển.*

- Về tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng: *Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển dịch hợp lý từ nông nghiệp sang công nghiệp và thương mại, dịch vụ; tăng chất lượng, giá trị lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ và du lịch; nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các chủ thể kinh tế; chú trọng phát triển các ngành nghề vừa tăng thu nhập của người dân, vừa tạo nguồn thu ngân sách.*

Các quan điểm nêu trên có đầy đủ, phù hợp chưa? Cần xem xét điều chỉnh những vấn đề gì?

(3) Mục tiêu tổng quát được nêu trong dự thảo Báo cáo chính trị xác định *Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025, tăng trưởng kinh tế của An Giang bằng mức trung bình cả nước; đến năm 2030 tăng trưởng kinh tế đạt trên mức trung bình cả nước.*

Mục tiêu trên có sát hợp với thực trạng phát triển và dư địa, khả năng phấn đấu của Tỉnh chưa? Cần xem xét điều chỉnh những vấn đề gì?

(4) Xác định 03 khâu đột phá của nhiệm kỳ Đại hội XI là: *Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp và du lịch. Cải cách thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tập trung vào chất lượng nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp và nâng cao giá trị các mặt hàng chủ lực.*

Các khâu đột phá nêu trên có phù hợp với thực tiễn địa phương chưa? Nếu có thì khâu đột phá nào sẽ là trọng tâm và mang tính quyết định?

(5) Một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Giai đoạn 2020 – 2025 đề ra 14 chỉ tiêu (Đại hội X là 15 chỉ tiêu), trong đó, *chỉ tiêu GRDP với tăng trưởng bình quân 05 năm đạt 7%.*

- Định hướng giai đoạn 2025 – 2030 với 02 phương án:

+ Phương án 1: *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2025 - 2030 đạt 7%;*

+ Phương án 2: *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2025 - 2030 đạt 7,5%.*

Trên cơ sở dự báo tình hình thế giới, khu vực, trong nước và các địa phương, nguồn lực của Tỉnh trong 05 năm và 10 năm tới dự kiến các chỉ tiêu có sát hợp chưa? Giai đoạn 2025 - 2030 chọn phương án nào là phù hợp?

3. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển 05 năm 2020 – 2025 (03 nhóm nhiệm vụ trọng tâm và 15 nhóm giải pháp)

Đề nghị cho ý kiến các nhiệm vụ, giải pháp được thể hiện tại dự thảo Báo cáo chính trị như vậy đầy đủ chưa? Cần bổ sung, điều chỉnh hay bỏ nội dung nào:

3.1. Nhiệm vụ trọng tâm:

(1) Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; xây dựng các chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đoàn kết thống nhất, dân chủ, kỷ cương; *xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có lý tưởng cách mạng, có động cơ làm việc đúng đắn, gương mẫu, nói đi đôi với làm, yêu thương đồng chí và có trách nhiệm đối với Nhân dân.*

(2) *Tiếp tục phát huy hiệu quả việc sắp xếp tổ chức bộ máy; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.*

(3) Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị các cấp và các tầng lớp Nhân dân *cùng chăm lo cho công tác an sinh xã hội. Chú trọng tổng kết thực tiễn, phát hiện, biểu dương và nhân rộng các mô hình, điển hình tiêu biểu để nhân rộng, tạo sự lan tỏa trên địa bàn.*

3.2. Giải pháp chủ yếu (15 nhóm)

(1) **Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp, tập trung xây dựng thương hiệu nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh hàng hóa nông sản An Giang.**

Chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang phát triển kinh tế nông nghiệp với phương châm “thị trường hóa hoạt động nông nghiệp để ổn định đầu ra cho nông sản; công nghiệp hóa và công nghệ hóa nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng; dịch vụ hóa nông nghiệp để tăng cường chuyên môn hóa và cải thiện hiệu quả; nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững”.

Thu hút, hình thành một số doanh nghiệp nông nghiệp đầu tàu dẫn dắt chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ lực của Tỉnh (lúa, cá, rau màu, cây ăn quả).

(2) Phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, tạo động lực mới cho tăng trưởng.

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành Công nghiệp *theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản công nghệ cao, năng lượng sạch.*

Phấn đấu đến năm 2025 phần lớn các sản phẩm nông nghiệp đều qua chế biến trước khi ra thị trường.

(3) Phát huy mạnh mẽ thế mạnh về thương mại, dịch vụ và du lịch.

Thúc đẩy phát triển mạnh bốn loại hình dịch vụ về *dịch vụ du lịch, dịch vụ tín dụng, dịch vụ y tế, dịch vụ đô thị* theo hướng chất lượng, hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng phục vụ phát triển kinh tế chung của Tỉnh.

Có giải pháp hiệu quả gia tăng độ mở của nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển các trung tâm, các điểm tập kết trung chuyển hàng hóa nhất là hàng hóa nông sản và phát triển các loại hình dịch vụ logistics (dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hóa tối ưu) gắn với phát triển sản xuất, xuất nhập khẩu và thương mại, dịch vụ phát triển thương mại điện tử.

Phát triển đồng bộ các loại hình *du lịch tâm linh - sinh thái - nghỉ dưỡng.* Khai thác đặc trưng riêng của từng địa phương để phát triển du lịch và hình thành “*Mỗi địa phương là một điểm đến*”. *Đa dạng hóa sản phẩm du lịch, những hoạt động văn hóa, giải trí về đêm... thu hút và giữ chân du khách.*

(4) Huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực của xã hội đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch và đô thị.

Xây dựng các chính sách đòn bẩy để thu hút đầu tư, huy động mọi nguồn lực cho phát triển, tập trung vào các ngành kinh tế mũi nhọn.

Huy động nguồn lực đầu tư những *công trình giao thông trọng điểm, phát triển hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu công nghiệp, khu du lịch...*

(5) Nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp nhằm phát huy vai trò của kinh tế tư nhân trở thành động lực cho phát triển.

Kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh cạnh tranh, an toàn, thông thoáng, thân thiện, minh bạch chính sách, tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Kêu gọi đầu tư, hình thành các doanh nghiệp lớn dẫn dắt, liên kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, du lịch.

(6) Phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của Tỉnh.

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục - đào tạo, đồng thời khuyến khích phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập. Tập trung nâng chất Trường Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Y tế, tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng phân hiệu Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

Tập trung phát triển *nhân lực cạnh tranh* phục vụ thị trường lao động trong và ngoài nước.

(7) Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và góp phần phát triển lĩnh vực dịch vụ của Tỉnh.

Huy động nguồn vốn tập trung tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa theo lộ trình quy hoạch *như Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Sản Nhi, mở rộng Bệnh viện Tim Mạch...*

(8) Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người An Giang.

Nâng cao hình ảnh quê hương và con người An Giang thông qua đẩy mạnh việc giới thiệu, phát huy các giá trị, bản sắc văn hoá đặc trưng của địa phương. *Khơi dậy truyền thống văn hóa của con người An Giang “dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm”* vì mục tiêu phát triển của Tỉnh và chung sức thực hiện các chính sách an sinh xã hội vì cộng đồng.

Xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học. *Khơi dậy tiềm năng đổi mới sáng tạo và khát vọng làm giàu chính đáng của cộng đồng dân cư An Giang. Gắn chặt phát triển văn hóa với phát triển du lịch, đồng thời, bảo vệ, giữ gìn các giá trị văn hoá tốt đẹp cho các thế hệ sau. Tăng cường văn hóa đối ngoại, ngoại giao văn hóa để giới thiệu hình ảnh của Tỉnh.*

(9) Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội.

Ưu tiên đầu tư cho phúc lợi xã hội, nhất là về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, thông tin và nhu cầu đi lại của người dân. Thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực nhà nước, đảm bảo người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên.

(10) Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ sông; các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý xả thải để bảo vệ tài nguyên nước và *có biện pháp tạo vùng dự trữ nước ngọt để hạn chế tác động của biến đổi khí hậu.*

Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về tích tụ đất đai, xây dựng và triển khai có hiệu quả đề án tạo quỹ đất phục vụ yêu cầu thu hút đầu tư; quản lý chặt chẽ đất công, đất bãi bồi. Kiên quyết thu hồi đất các dự án được giao nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả.

(11) Đảm bảo quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân, góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định.

(12) Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Phát huy vai trò tích cực của báo chí, cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Nhân dân, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để chủ động phòng ngừa tham nhũng, lãng phí.

(13) Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương.

Xây dựng chính quyền thân thiện, năng động trong điều hành và trách nhiệm với Nhân dân. Nâng cao trách nhiệm, xây dựng phong cách, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; ứng dụng mạnh công nghệ thông tin, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử và củng cố kỷ cương hành chính nhà nước.

(14) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới. Phát huy dân chủ ở cơ sở, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Nâng cao chất lượng triển khai thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động; đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng, phát huy sức mạnh khối đoàn kết dân tộc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh và chăm lo cho công tác an sinh xã hội.

Phát huy dân chủ ở cơ sở, nâng cao chất lượng các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện; hiệu quả giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

(15) Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức của công tác tư tưởng, tạo sự thống nhất trong Đảng và sự đồng thuận xã hội. Chú trọng xây dựng văn hóa Đảng trong các tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng viên. Rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Hoàn thiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6, (khoá XII).

Tập trung kiểm soát chặt chẽ quyền lực trong công tác cán bộ, chống lạm chức, lạm quyền, chạy chức, chạy quyền. Phát huy vai trò của Nhân dân tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ.

Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên, toàn diện, khách quan, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ, nhất là đối với những địa bàn, lĩnh vực có vấn đề “nổi cộm”, dễ phát sinh tiêu cực.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, trước hết là đối với hệ thống chính trị.

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

BÁO CÁO

tóm tắt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh An Giang

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

Năm năm qua, do tác động trực tiếp từ những khó khăn của tình hình kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, ảnh hưởng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng, đặc biệt dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới, Việt Nam nói chung và An Giang nói riêng... nhưng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Tỉnh nhà đã phát huy truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn đạt được những thành tựu quan trọng và khá toàn diện, đưa kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được cải thiện; an ninh, quốc phòng được giữ vững.

Ước có 08/14 chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 (chiếm 57,14% so với tổng số chỉ tiêu). Theo đó, mức tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm được duy trì hợp lý đạt 5,25%, mặc dù không đạt so Nghị quyết nhưng cao hơn giai đoạn trước (giai đoạn 2011 - 2015 tăng 5,07%), phù hợp với sức phấn đấu và nguồn lực của Tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông nghiệp và tăng khu vực thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng¹. GRDP bình quân đầu người được cải thiện rõ nét đạt 46,8 triệu đồng/người/năm. Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo bình quân đạt 1,5%... (phụ lục đính kèm).

¹ Giai đoạn 2016 - 2020, khu vực I chiếm 32,86% (giảm 8,17% so với giai đoạn 2011 - 2015), khu vực II chiếm 14,40% (tăng 2,79% so với giai đoạn 2011 - 2015), khu vực III chiếm 49,09% (tăng 5,1% so với giai đoạn 2011 - 2015), thuế sản phẩm - trợ giá chính sách 3,66% (tăng 0,33% so với giai đoạn 2011 - 2015).

Việc thực hiện 03 khâu đột phá theo Nghị quyết Đại hội X đạt được nhiều kết quả thiết thực:

(1) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập, đặc biệt là nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh. Đổi mới mạnh mẽ khâu tuyển chọn, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ chủ chốt các cấp: (1) Số lượng nguồn nhân lực công được đào tạo trình độ chuyên môn cao, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên sâu là 1.579 người; (2) Số lượng nguồn nhân lực xã hội được tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng là 18.400 người; (3) Nhân lực nguồn: tổ chức dạy tăng cường kỹ năng nghe, nói tiếng Anh; tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp cho học sinh; trang bị tài liệu học tập cho học sinh tham gia các lớp bồi dưỡng năng lực tiếng Anh và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, đạt một số kết quả nhất định.

(2) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung khâu giảm thủ tục hành chính nhằm cải thiện môi trường thu hút đầu tư: cải cách hành chính, cắt giảm các thủ tục để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi được xác định là khâu đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển, thu hút nhiều nhà đầu tư đến đăng ký, triển khai các dự án lớn theo định hướng phát triển của Tỉnh.

(3) Đầu tư và ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, tập trung cho lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến: đã tích cực góp phần thúc đẩy sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội ở An Giang nói riêng và cả nước nói chung; quan tâm đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển khoa học - công nghệ và đầu tư phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ... đã đóng góp tích cực trong việc tăng cường hàm lượng khoa học - công nghệ đối với các sản phẩm chủ lực của Tỉnh, góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm hàng hóa, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương.

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Thành tựu

1.1. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn: tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm đạt 2,30%.

1.1.1. Nông nghiệp

Nông nghiệp khẳng định vai trò là nền tảng thúc đẩy kinh tế phát triển; lấy thị trường làm mục tiêu định hướng cho sản xuất, nâng cao chất lượng,

giá trị, sức cạnh tranh hàng hóa nông, thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp được đẩy mạnh, giảm dần diện tích trồng lúa, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, rau màu, cây ăn trái gắn với ứng dụng công nghệ cao. Từng bước tháo gỡ các “điểm nghẽn” nhằm khai thác nguồn lực, tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn, thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân, giải quyết bài toán giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, bước đầu đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đến cuối năm 2020 ước đạt 91%, tăng 13% so với năm 2016; tỷ lệ che phủ rừng và cây lâm nghiệp phân tán duy trì mức 22,4%; giá trị sản xuất nông nghiệp trên 01 ha đất năm 2020 đạt 192 triệu đồng/ha.

1.1.2. Phát triển nông thôn

Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai theo hướng thực chất, tạo được sự đồng thuận trong Nhân dân, hoàn thành sớm hơn 01 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra. Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật phục vụ sản xuất được đầu tư, nhất là hệ thống đê bao, thủy lợi, trạm bơm điện, giao thông - thủy lợi nội đồng... diện mạo nông thôn, đời sống người dân ngày càng khởi sắc². Số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới: 61/119 xã (chiếm 51,26%) và 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

1.2. Công nghiệp - xây dựng: tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 8,23%, trong đó, lĩnh vực công nghiệp tăng 8,51%, lĩnh vực xây dựng tăng 7,46%.

1.2.1. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 7,89% (giai đoạn 2011 - 2015 là 5,66%); ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là thế mạnh, chiếm trên 90% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,51% (giai đoạn 2011 - 2015 là 6,88%/năm).

Lĩnh vực công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến tăng trưởng ổn định, các khu, cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện hạ tầng, đáp ứng nhu cầu triển khai dự án, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp, thu hút nhà đầu tư, giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Lĩnh vực công nghiệp năng lượng tái tạo bước đầu được khai thác, góp phần đa dạng hóa ngành Công nghiệp.

² Toàn Tỉnh có 61 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 9 xã đạt 15-18 tiêu chí; 50 xã đạt 10-14 tiêu chí, 06 xã đạt 09 tiêu chí; không còn xã dưới 09 tiêu chí; 03 đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (huyện Thoại Sơn, thành phố Châu Đốc và Long Xuyên).

1.2.2. Đầu tư - Xây dựng

Trong 5 năm qua, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 22.727 tỉ đồng. Trong đó: dự phòng 1.625 tỉ đồng, phân bổ 21.102 tỉ đồng (ngân sách Trung ương 5.506 tỉ đồng; ngân sách tỉnh 15.596 tỉ đồng). Tỉnh đã tập trung vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm, nhất là về giao thông đô thị và giao thông kết nối với các chuỗi đô thị trong vùng Tỉnh. Đặc biệt, sự phát triển các khu đô thị mới, có sự kết hợp nguồn lực trong nước và nước ngoài; các dịch vụ đời sống đô thị như bưu chính - viễn thông, điện, nước, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường... được cải thiện, đáp ứng nhu cầu đời sống cho cư dân đô thị.

1.3. Dịch vụ: tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,85%.

1.3.1. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến năm 2020 phấn đấu ước đạt 142.310 tỉ đồng, tăng 61.460 tỉ đồng (tăng 76%) so với năm đầu nhiệm kỳ (năm 2016). Tính chung cả giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng trưởng bình quân ước đạt 8,59%/năm (*tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 7,28%/năm*) và tăng 77,5% so kế hoạch. Hạ tầng thương mại phát triển khá đồng bộ và hiện đại.

Hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, kết nối hệ thống phân phối trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu, đưa hàng Việt về nông thôn... được đẩy mạnh; lưu lượng hàng hóa qua các cửa khẩu đạt mức cao, hoạt động giao thương với thị trường Campuchia tiếp tục được duy trì. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 4.181 triệu USD, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,8%/năm, đạt 69,1% so kế hoạch. Các sản phẩm của Tỉnh đã có mặt trên thị trường 105 quốc gia và vùng lãnh thổ.

1.3.2. Du lịch

Chương trình hành động về phát triển hạ tầng du lịch được triển khai có hiệu quả, ưu tiên đầu tư, nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối các khu du lịch trọng điểm³, góp phần nâng cao hiệu quả xúc tiến, mời gọi được nhiều nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Hoạt động liên kết phát triển du lịch đi vào chiều sâu; công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và con người An Giang được

³ Tổng vốn cân đối 3.108 tỉ đồng phục vụ đầu tư các dự án lĩnh vực giao thông phục vụ phát triển du lịch.

chú trọng. Qua 5 năm, ngành Du lịch đón khoảng 41,5 triệu lượt khách tham quan, du lịch, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 30%/năm, trong đó, lượt khách lưu trú của các khách sạn đạt chuẩn, nhà nghỉ, nhà trọ trên 02 triệu lượt, khách quốc tế ước đạt gần 600 nghìn lượt (tăng trưởng bình quân 23,4%/năm); tổng doanh thu du lịch tính chung 5 năm đạt gần 25 nghìn tỉ đồng.

1.3.3. Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa

Ngành Giao thông - Vận tải phát triển mạnh về số lượng và chất lượng, bình quân mỗi năm vận chuyển hàng hóa đạt 1.726.950 tấn/km và 89.306.000 lượt hành khách. Toàn Tỉnh có 224 tuyến vận tải cố định liên tỉnh đang khai thác và 134 tuyến quy hoạch mới; có 09 tuyến vận tải nội tỉnh. Thực hiện tốt các thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào - Campuchia... góp phần đẩy mạnh giao thương biên mậu với các nước trong khu vực.

1.4. Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Công tác cải cách hành chính gắn với cải thiện môi trường đầu tư có sự chuyển biến mạnh mẽ, nâng cao uy tín và hình ảnh thân thiện, năng động của An Giang trong mắt nhà đầu tư, góp phần thu hút có hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư phát triển; số lượng doanh nghiệp tiếp tục tăng, nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực mới (điện mặt trời, chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa bò theo quy mô trang trại, điện sinh khối...). Hiện nay, số lượng doanh nghiệp còn hoạt động và có kê khai thuế là 5.695 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 52.644 tỉ đồng.

Trong 5 năm qua, Tỉnh đã thu hút được 340 dự án đăng ký đầu tư mới với tổng vốn đăng ký 78.419 tỉ đồng (gồm: 09 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và 331 dự án đầu tư trong nước). So với giai đoạn 2011 - 2015, số dự án tăng 60,4% (tăng 128 dự án) và tổng vốn đăng ký tăng 1,8 lần (tăng 50.442 tỉ đồng).

1.5. Tài chính - Ngân hàng

1.5.1. Tài chính - Ngân sách

Tổng thu ngân sách từ kinh tế địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 đạt 31.345 tỉ đồng (đạt 110,85% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đạt 98% chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội), tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân là 8,5%/năm. Tổng chi ngân sách là 65.377 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân 9,26%/năm. Chi ngân sách hằng năm tăng do thực hiện cải cách tiền lương,

bổ sung các khoản phụ cấp, tăng mức chi chính sách an sinh xã hội, chi các cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh...; đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi đột xuất, cấp bách như thiên tai, dịch bệnh, an ninh quốc phòng... đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước.

1.5.2. Tín dụng - Ngân hàng

Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân qua 5 năm đạt 8,9% (tăng gần 21 ngàn tỉ đồng), đưa tổng dư nợ tín dụng đầu tư cho nền kinh tế đến cuối năm 2019 đạt 72.553 tỉ đồng, nhờ đó đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh. Toàn Tỉnh có 61 tổ chức tín dụng và chi nhánh tín dụng đang hoạt động ngân hàng gồm: 02 chi nhánh Ngân hàng thương mại một thành viên Nhà nước, 01 chi nhánh Ngân hàng Chính sách - Xã hội, 33 chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần, 01 ngân hàng Hợp tác xã - chi nhánh An Giang và 24 quỹ tín dụng nhân dân.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, giảm lãi suất cho vay về mức hợp lý, tập trung nguồn vốn tín dụng đầu tư đối với 5 lĩnh vực ưu tiên về lãi suất, như: lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu; doanh nghiệp nhỏ và vừa; công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.6. Khoa học - Công nghệ

Trong 5 năm qua, ngành Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thực hiện 306 đề tài, dự án, mô hình (trong đó triển khai 82 đề tài cấp tỉnh; 165 đề tài cấp cơ sở; 59 dự án, mô hình nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, tập huấn và sản xuất thử nghiệm) được triển khai thực hiện trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, nông nghiệp với tổng kinh phí thực hiện là 259 tỉ đồng, trong đó kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 121,3 tỉ đồng (chiếm 46,83% tổng kinh phí thực hiện).

2. Tồn tại, hạn chế

Một số chỉ tiêu quan trọng về kinh tế - xã hội chưa đạt đã ảnh hưởng đến mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Việc đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa rõ nét; năng suất lao động phụ thuộc lớn vào khu vực ngoài quốc doanh nhưng khu vực này có năng suất lao động thấp; cơ cấu kinh tế phân theo loại hình sở hữu phụ thuộc phần lớn vào kinh tế hộ và cá thể (khoảng 84%).

Tăng trưởng ngành Nông nghiệp có xu hướng chậm lại, tổ chức lại sản xuất và chuyển dịch nội ngành chưa rõ nét. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo ra sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp của An Giang so với các tỉnh, thành khác.

Lĩnh vực công nghiệp chậm phát triển trong nhiều năm, chưa tạo động lực mới cho tăng trưởng. Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn chậm, tỉ lệ cụm công nghiệp được lấp đầy còn thấp so với yêu cầu, chưa hình thành cụm công nghiệp chuyên ngành. Sản xuất công nghiệp phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là ngành Công nghiệp chế biến.

Công tác thông tin, dự báo và phát triển thị trường chưa đáp ứng yêu cầu, hợp tác giao thương, xúc tiến thương mại hiệu quả chưa cao; tỉ lệ hàng công nghiệp chế biến còn thấp, đóng góp giá trị gia tăng chưa cao. Khoa học và công nghệ chưa thể hiện rõ vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế địa phương; các thành tựu khoa học và công nghệ chậm đi vào cuộc sống.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Một số chính sách chưa được Trung ương cụ thể hóa hoặc sửa đổi, bổ sung kịp thời. Các công trình, dự án trọng điểm của vùng và của Tỉnh chậm được Trung ương đầu tư theo kế hoạch.

Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước phục hồi chậm; chi phí sản xuất như: điện, nước, nguyên liệu đầu vào, vận tải đều biến động tăng trong thời gian qua đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; rào cản kỹ thuật cho hàng hóa nông sản ngày càng cao, phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ.

Cơ chế chính sách khoa học công nghệ đã có nhưng tính thực thi chưa cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của Tỉnh thời gian qua Trung ương có quan tâm đầu tư, nhưng thiếu đồng bộ nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của Tỉnh.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhiều chính sách quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa bố trí đủ nguồn lực thực hiện, cơ chế huy động nguồn lực xã hội chưa phát huy hiệu quả. Việc cụ thể hóa một số cơ chế, chính sách mới của Trung ương chậm triển khai, thiếu nguồn lực thực hiện.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nhất là ngân sách Trung ương cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn hạn chế và huy động nguồn lực xã hội còn gặp nhiều khó khăn. Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp chưa đồng bộ, chưa đầy đủ và còn nhiều bất cập, chưa rõ ràng, còn vướng nhiều thủ tục hành chính, nhất là các vấn đề về đất đai trong đầu tư.

Liên kết phát triển du lịch giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch còn hạn chế, chưa phát huy hiệu quả liên kết du lịch theo mô hình liên vùng và liên tỉnh. Chất lượng dịch vụ phục vụ du lịch đã được quan tâm, cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu xã hội.

Cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ những năm qua mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển do nội lực của Tỉnh còn hạn chế. Công tác dự báo, xúc tiến thương mại chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, đặc biệt là các lĩnh vực sản xuất, chế biến có liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu ngành Nông nghiệp.

Các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ và hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ chậm được đổi mới. Việc đào tạo, thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong thời gian qua cũng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

II. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Thành tựu

1.1. Giáo dục và Đào tạo

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo chuyển biến về chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo trên địa bàn Tỉnh. Mạng lưới, quy mô giáo dục, đào tạo phát triển ở tất cả các ngành, bậc học, giáo dục nghề nghiệp và phủ khắp 156/156 xã, phường, thị trấn. Xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu; tăng quyền tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục; đổi mới phương pháp giảng dạy, coi trọng giáo dục nhân cách, lối sống, đạo đức, lý tưởng cho học sinh.

1.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, các chỉ số sức khỏe người dân ngày càng được cải thiện. Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2020 đạt 9 bác sĩ (năm 2016 đạt 6,4 bác sĩ); số giường bệnh/vạn dân đến năm 2020 đạt 26 giường bệnh (năm 2016 đạt 18,13 giường bệnh). Tập trung đầu tư mới, sắp xếp lại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện theo

hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả khám, chữa bệnh, từng bước giảm tình trạng quá tải. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố hoàn thiện, các bệnh viện đa khoa tư nhân tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, phát triển quy mô. Công tác phòng, chống dịch bệnh ngày càng hiệu quả; công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình thực hiện duy trì tốt tỉ lệ sinh hằng năm thực hiện là 0,05‰, hạn chế tỉ lệ giới tính khi sinh (số trẻ trai/100 trẻ gái) đạt dưới 109%, tỉ lệ phụ nữ sinh tại cơ sở y tế đạt gần 100%.

1.3. Lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội; thực hiện các quyền của trẻ em, bình đẳng giới, vì tiến bộ phụ nữ

Tỉ lệ hộ nghèo giảm dần qua từng năm. Các vấn đề xã hội bức xúc được các cấp, các ngành và địa phương quan tâm giải quyết. Thực hiện hiệu quả Đề án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, Đề án “Tăng cường đưa lao động An Giang đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2016 - 2020”⁴. Công tác đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 đạt hiệu quả khá tốt, số tuyển sinh học nghề đạt kế hoạch đề ra, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp tỉnh (từ 53,3% năm 2016 nâng lên 65% năm 2020).

Các chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng nghèo khó, đối tượng rủi ro yếu thế được quan tâm thực hiện khá đầy đủ; công tác giảm nghèo có chuyển biến rõ rệt, số hộ nghèo giảm từ 8,45% đầu năm 2016 xuống còn dưới 2% năm 2020. Bình đẳng giới gắn với các mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được quan tâm hơn; các chỉ số phân đấu về giới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội... từng bước được cải thiện.

1.4. Văn hóa

Phong trào thi đua yêu nước gắn với thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở, xây dựng nông thôn mới và văn minh đô thị ngày càng khởi sắc và phát huy hiệu quả. Toàn Tỉnh đã công nhận 508.035 hộ gia đình văn hóa, đạt 93,49% so tổng số hộ; 865 khóm/ấp văn hóa, đạt 97,4% so tổng số khóm, ấp; 64 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, đạt 53,78% so tổng số xã; 18 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, đạt 48,65%.

⁴ Toàn Tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 154.129 lao động, bình quân hằng năm giải quyết việc làm cho hơn 30.000 lao động. Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%. Xuất khẩu lao động 1.886 lao động đi làm việc ở nước ngoài chủ yếu tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan...

Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc, các giá trị văn hóa đặc trưng; tập trung đầu tư xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa cơ sở. Tích cực ngăn chặn, từng bước đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội; chủ động đấu tranh có hiệu quả với các sản phẩm phi văn hóa, độc hại, hủy hoại đạo đức xã hội. Các hoạt động văn hóa dành cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh ngày càng được quan tâm, góp phần củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn tỉnh, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, giữ vững an ninh biên giới, lãnh thổ.

1.5. Thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đạt và vượt kế hoạch chỉ tiêu về số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và gia đình thể thao. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong toàn Tỉnh từ 34% năm 2016 tăng lên 36% năm 2020; số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao từ 31,15% năm 2016 tăng lên 34% năm 2020. Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển bền vững, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao nói chung đã có nhiều chuyển biến tốt, nâng dần tỉ lệ đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện của Nhân dân.

1.6. Thông tin và Truyền thông

Tổng doanh thu ngành giai đoạn 2016 - 2020 đạt trên 37 nghìn tỉ đồng, nộp ngân sách trên 1.000 tỉ đồng. Tăng trưởng bình quân các lĩnh vực 10%/năm. Hạ tầng thông tin đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống chính trị và xã hội đã đóng góp quan trọng vào xây dựng chính phủ điện tử, công tác cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự và ổn định xã hội.

2. Tồn tại hạn chế

Tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia thấp. Phát triển nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập của Tỉnh. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện chậm khắc phục, đầu tư thiết bị y tế chưa tương xứng. Quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm còn nhiều thách thức. Nhân lực ngành Y tế tuy có tăng về số lượng nhưng về chất lượng còn nhiều bất cập, cơ cấu chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp thời với nhu cầu phát triển.

Triển khai thực hiện các đề án phát triển của ngành Văn hóa còn chậm; công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, chất lượng đào tạo nghề còn thấp... Đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, mặc dù đã được quan tâm thúc đẩy nhưng tiến độ và hiệu quả thực hiện còn hạn chế, tình hình trẻ em bị xâm hại vẫn xảy ra.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Nhiều vấn đề xã hội phức tạp nảy sinh do tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường. Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Điều chỉnh cơ chế tài chính ngành Y tế theo hướng công bằng, đảm bảo cân bằng giữa phát triển y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe ban đầu với việc phát triển y tế chuyên sâu trong bối cảnh chi tiêu công cho y tế còn thấp.

Các quy định thuộc lĩnh vực di sản còn chưa đầy đủ, cụ thể đối với những phát sinh mới trong thực tế.

Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và cộng đồng xã hội cho phát triển thể dục thể thao còn thấp, chưa tương xứng với nhu cầu phát triển của thể thao Tỉnh nhà hiện nay. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục thể thao còn thiếu thốn, lạc hậu, chưa chú trọng đầu tư khoa học, công nghệ và y học thể thao.

Dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của Tỉnh và đời sống của người dân. Theo đó, hoạt động văn hóa xã hội, du lịch bị trì trệ, giáo dục đào tạo các cấp học tạm dừng.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Việc phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện công tác giáo dục còn chưa chặt chẽ, thường xuyên. Một số đơn vị giáo dục chưa thực hiện tốt công tác tham mưu, hoặc tham mưu chưa hiệu quả với chính quyền và các ngành liên quan. Đội ngũ quản lý, giáo viên bị chi phối mạnh giữa thói quen, nền nếp cũ, nên chậm chuyển biến theo yêu cầu mới.

Một bộ phận Nhân dân chưa hình thành thói quen tốt trong tự bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe là điều kiện để các dịch bệnh luôn có nguy cơ bùng phát. Nhân lực ngành Y tế còn thiếu, cơ cấu chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển,... Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe được quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao.

Nhận thức về xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao chưa được quán triệt sâu sắc trong toàn ngành nên nhiều nơi còn trông chờ vào ngân sách nhà nước, chưa chủ động vận động các tầng lớp xã hội tham gia vào hoạt động thể dục thể thao như tài trợ, ủng hộ cho các giải thể thao, tổ chức thi đấu, đầu tư cơ sở vật chất... ở cấp huyện và cơ sở, từ đó chưa huy động hết khả năng đóng góp trong Nhân dân.

Chưa có chính sách tác động để khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư, thu hút đầu tư trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang; chưa tạo được quỹ đất sạch tại các địa bàn du lịch trọng tâm của Tỉnh để kêu gọi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, dịch vụ du lịch.

Công tác phân luồng chưa đạt được tỉ lệ theo kế hoạch đề ra, công tác tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn khó khăn. Lao động nông thôn trình độ tay nghề yếu khó có việc làm ổn định với thu nhập cao; một số đối tượng đặc thù khó huy động đến lớp như: người tàn tật, lao động hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động dân tộc thiểu số....

III. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thành tựu

1.1. Quản lý tài nguyên

Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH12 của Quốc hội (tăng tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu từ 94% đầu kỳ lên 95,6% diện tích), thể chế về đất đai được hoàn thiện đã khắc phục được việc xây dựng các khu dân cư trái phép, đất công, đất bãi bồi được thống kê, lập danh mục quản lý nề nếp, khai thác đất công theo đúng quy định pháp luật.

Công tác cải cách thủ tục hành chính là bước tiến quan trọng, có tác động lớn đến môi trường đầu tư kinh doanh của Tỉnh. Hệ thống văn phòng đăng ký đất đai được tổ chức lại thống nhất do Tỉnh quản lý, hoàn thiện cơ sở dữ liệu số về đất đai đã cải thiện rất rõ về thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho dân. Tình trạng hồ sơ trễ hạn ở các huyện giảm từ hện 20 - 30% nay còn 1 - 3%.

Xây dựng và triển khai Đề án tạo quỹ đất, đề xuất cơ chế pháp lý để thuê đất của dân triển khai các dự án nông nghiệp; điều chỉnh các chính sách, công cụ đưa giá đất về đúng giá thị trường tạo điều kiện thuận lợi

cho doanh nghiệp thương lượng tạo quỹ đất; cung cấp thông tin để doanh nghiệp khảo sát tiếp cận đất đai trước; xây dựng trang thông tin điện tử về mua bán đất đai để doanh nghiệp tiếp cận...

Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, việc khai thác được kiểm soát tốt, đảm bảo môi trường, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh. Khai thác cát sông được siết chặt, người dân đã cùng với chính quyền tăng cường giám sát nên các sai phạm giảm đáng kể. Tổ chức quản lý tốt nguồn tài nguyên nước, xả thải đảm bảo nguồn nước mặt, nước ngầm về trữ lượng, chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất.

1.2. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai - ứng phó biến đổi khí hậu

Mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường được kiểm soát duy trì trong tiêu chuẩn cho phép; môi trường không khí, nước mặt đảm bảo ổn định cho sinh hoạt và sản xuất; tỉ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom gần 85%, chất thải nguy hại và y tế gần 100%. Chủ động làm tốt công tác quan trắc sạt lở bờ sông kênh rạch để kịp thời cảnh báo cho người dân chủ động di dời, phòng tránh nên rất nhiều vụ sạt lở không gây thiệt hại về người. Tỉnh đã triển khai Kế hoạch về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

2. Tồn tại, hạn chế

Những rào cản về tiếp cận đất đai chưa được giải quyết căn cơ; cơ chế quản lý tài nguyên, môi trường, khoáng sản chưa hoàn thiện; thiếu nguồn vốn tạo quỹ đất để mời gọi đầu tư. Chất lượng quy hoạch, quản lý quy hoạch chưa sát với đặc điểm địa phương và nhu cầu phát triển, nhất là quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch ngành còn chông chéo gây khó khăn và giảm hiệu quả quản lý.

Nguồn lực đầu tư cho hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường và phòng ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn còn hạn chế. Công tác xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm; tình trạng khai thác cát sông, cát núi trái phép vẫn còn tiếp diễn; tình trạng lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích diễn ra ở nhiều địa phương.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Hệ thống pháp luật của ngành thường xuyên thay đổi, không ít điểm chông chéo, bất cập. Các quy định của pháp luật, chế tài xử lý một số hành

vi phạm trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường chưa được quy định đầy đủ, còn chồng chéo, xử lý còn nhẹ chưa đủ sức răn đe đối với các đối tượng vi phạm, nên việc tái phạm vẫn còn diễn ra thường xuyên, đặc biệt là hành vi khai thác cát, đất mặt trái phép.

Một số vấn đề về cơ chế, chính sách, quy định pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường chưa đầy đủ, chưa phù hợp với quy luật thị trường, đặc biệt là lĩnh vực đất đai nên còn khó khăn trong thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát huy nguồn lực từ đất đai cho phát triển.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nguồn lực của Tỉnh để bố trí đầu tư các công trình xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và công trình ứng phó biến đổi khí hậu còn hạn chế, phải tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương.

Công tác tuyên truyền vận động chưa gắn với đẩy mạnh các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính và cơ chế trả phí nên ý thức về bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

Nhiều ngành, địa phương còn buông lỏng quản lý, thiếu quan tâm đối với nhiệm vụ quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường thuộc chức trách của mình; thiếu kiểm tra, kiểm soát để xảy ra sai phạm trong quản lý, chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính. Ở cấp xã việc quản lý địa bàn còn yếu kém, để đất đai bị lấn chiếm, triển khai các dự án nuôi thủy sản không phép.

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Thành tựu

Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch, đầu tư xây dựng khu vực, công trình phòng thủ. Lực lượng vũ trang của Tỉnh luôn được kiện toàn biên chế, tổ chức đúng theo quy định, chất lượng tổng hợp không ngừng được nâng lên. Duy trì có hiệu quả công tác phối hợp hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới và bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ, phòng thủ dân sự cấp xã, bám sát tình hình, nhiệm vụ của địa phương. Nâng cao sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, không bất ngờ, bị động khi có tình huống xảy ra. Đồng thời, tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn và kịp thời hỗ trợ Nhân dân khắc phục thiên tai, bão lũ.

Quản lý trật tự xã hội được tăng cường; các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông được triển khai đồng bộ, quyết liệt; ứng dụng công nghệ vào quản lý an ninh trật tự, an toàn giao thông đạt hiệu quả; an toàn và an ninh thông tin được chú trọng. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội được tăng cường với nhiều đợt cao điểm, nhất là tội phạm hình sự, tín dụng đen, ma túy, buôn lậu... So với giai đoạn 2011 - 2015, phạm pháp hình sự xảy ra giảm 32,7%; tội phạm ma túy tăng 75,5%; trật tự an toàn giao thông giảm 15,6%...

2. Tồn tại, hạn chế

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển chưa đồng đều, có nơi còn hình thức. Hiệu quả phối hợp đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại chưa cao. Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong lực lượng vũ trang từng lúc, từng nơi chưa nghiêm. Trật tự xã hội tuy có nhiều chuyển biến tốt nhưng xu hướng tội phạm trẻ hóa đang gia tăng; công tác nắm tình hình từng lúc còn chưa kịp thời, sâu sát. Hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn về ma túy còn hạn chế. Tình hình vi phạm trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông tuy có giảm nhưng vẫn còn đứng mức cao.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư kịp thời, tình hình bất ổn ở tuyến biên giới luôn tiềm ẩn. Kinh tế - xã hội chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức; đời sống của một bộ phận nông dân, công nhân vẫn còn gặp nhiều khó khăn; ô nhiễm môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm diễn biến phức tạp... đã bị các thế lực thù địch, bọn phản động trong và ngoài nước gia tăng tác động, chống phá.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng có lúc chưa kịp thời, chưa đi vào chiều sâu; các biện pháp triển khai thực hiện có lúc chưa kiên quyết, duy trì thực hiện chưa thường xuyên; lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ còn mỏng, trang thiết bị chưa đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ.

Sự phối hợp giữa các ngành với lực lượng công an trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội nhiều lúc, nhiều nơi còn hạn chế, một số cấp ủy cho rằng đó là nhiệm vụ của ngành Công an, nên thiếu phối hợp chặt chẽ và chưa quan tâm, đôn đốc việc triển khai thực hiện.

V. ĐIỀU HÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Thành tựu

Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện tốt vai trò giám sát hoạt động của hành chính địa phương. Năng lực và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp trong việc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương được nâng lên; tham gia tích cực cùng Mặt trận, đoàn thể kịp thời phản ánh những kiến nghị chính đáng của Nhân dân đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết. Ủy ban nhân dân các cấp chủ động trong quyết định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các cơ quan, đơn vị hành chính từng bước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Xây dựng chính quyền điện tử được quan tâm thực hiện.

Công tác cải cách hành chính gắn với cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội⁵. Tiến hành sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong của 20/20 sở, ban ngành tỉnh; thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Các đơn vị sự nghiệp công lập các cấp được kiện toàn sắp xếp theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành. Một số ngành, lĩnh vực đã chủ động rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy và mạnh dạn chuyển sang thực hiện cơ chế tự chủ⁶.

2. Tồn tại, hạn chế

Việc sắp xếp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bộ máy các cấp còn chậm; sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công chưa cao; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương trong thực hiện nhiệm vụ chưa đồng bộ.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ, khuyến khích hiện nay chưa đủ mạnh để cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác và thu hút được đội ngũ chuyên gia đầu ngành, những nhà khoa học giỏi.

⁵ Chỉ số cải cách hành chính (PAR-Index): năm 2016 hạng 36 cả nước, năm 2017 hạng 8, năm 2018 hạng 8.
Chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI): năm 2016 hạng 34, năm 2017 hạng 18, năm 2018 hạng 25.
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): năm 2016 hạng 38, năm 2017 hạng 32, năm 2018 hạng 28.

⁶ Toàn Tỉnh có 880 đơn vị sự nghiệp công lập (giảm 63 đơn vị), trong đó: cấp tỉnh có 150 đơn vị (giảm 11 đơn vị); cấp huyện có 730 đơn vị (giảm 52 đơn vị).

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Năng lực công tác và ý thức trách nhiệm của một bộ phận công chức, viên chức còn hạn chế; sức ỳ về tư tưởng làm cản trở việc sắp xếp bộ máy hành chính các cấp. Sự quyết tâm về đổi mới, sáng tạo của người đứng đầu đôi lúc chưa thường xuyên.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt. Quan hệ giữa các nước lớn tiếp tục được điều chỉnh, đi kèm theo đó là sự điều chỉnh chiến lược, chính sách ở nhiều quốc gia, tập hợp lực lượng ngày càng linh hoạt, phức tạp.

Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước, các liên kết kinh tế khu vực và song phương tiếp tục được thúc đẩy. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và rộng rãi đến mọi mặt của đời sống; dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19... đặt ra nhiều thách thức lớn.

Trong nước, thế và lực của đất nước sau gần 35 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế, vị thế ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Một số hiệp định thương mại tự do thế hệ mới quan trọng đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hóa. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên,...

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới nền kinh tế phải đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn,.... Nhiệm vụ

bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Thời tiết diễn biến bất thường hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện sớm và lấn sâu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống Nhân dân.

II. THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC

1. Thuận lợi

An Giang được xác định là tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Chính phủ tiếp tục ban hành những cơ chế, chính sách để thúc đẩy cho vùng kinh tế trọng điểm phát triển; cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông trên địa bàn Tỉnh đang ngày càng cải thiện. Đặc biệt là công trình cầu Vàm Cống hoàn thành có ý nghĩa quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, biên mậu.

Khu vực nông - lâm - thủy sản cũng có nhiều triển vọng phát triển hơn khi giá lương thực toàn cầu tăng, thị trường xuất khẩu của Tỉnh ngày càng được mở rộng; những hoạt động cải cách, tái cơ cấu nông nghiệp bắt đầu có chuyển biến tích cực, đồng thời, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đã và đang triển khai vào thực tiễn.

Nhiều di tích văn hóa, lịch sử, cùng với cảnh quan đa dạng, phong phú so với các tỉnh trong khu vực; mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung cấp có chất lượng và truyền thống thể thao thành tích cao là tiền đề để trở thành một trong những trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch của vùng.

Huy động nguồn lực xã hội đầu tư một số dự án lớn; cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước được xây dựng và hoàn thiện theo chuẩn nông thôn mới. Các chính sách phát triển lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; cơ chế liên kết vùng và hỗ trợ đầu tư phát triển vùng kinh tế trọng điểm đang được Chính phủ, bộ, ban, ngành Trung ương hoàn thiện để ban hành và thực hiện là những điều kiện thuận lợi để Tỉnh phát triển trong giai đoạn tới.

2. Thách thức

Đối với tỉnh An Giang vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: trình độ sản xuất chưa cao; việc chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm, chưa đáp ứng nhu cầu tăng nhanh năng suất, chất lượng sản phẩm. Nông nghiệp là thế mạnh nhưng vẫn còn sản xuất nhỏ và phân tán, đất đai manh mún; ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp còn nhiều thách thức. Một số lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều do biến đổi khí hậu sẽ tác động không nhỏ đến mục tiêu phát triển kinh tế và đời sống của Nhân dân.

Một số nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh (đất đai, khoáng sản, tài sản công, kỹ thuật canh tác...) đã được khai thác tối đa, nên thời gian gần đây tốc độ phát triển kinh tế của Tỉnh chậm lại. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu sẽ ảnh hưởng lớn đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

Sự phát triển của ngành Công nghiệp hỗ trợ của Tỉnh vẫn chậm; công nghiệp chế biến, chế tạo như: ngành may mặc, da giày, chủ yếu sản xuất gia công nên giá trị gia tăng tạo ra rất ít. Các nhà máy chế biến thủy sản hiện gắn liền với vùng nuôi nguyên liệu để chủ động sản xuất song còn phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu. Giá trị tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh phụ thuộc chủ yếu từ sự tăng trưởng nhu cầu của các nước nhập khẩu ở mặt hàng nông, thủy sản, may mặc.

Các vấn đề về thời tiết cực đoan, ô nhiễm môi trường dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống người dân. Tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và dân sinh của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và An Giang nói riêng.

Tình hình dịch bệnh viêm phổi Covid-19 đang diễn biến phức tạp sẽ có những tác động xấu đến nền kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

Công tác phòng, chống tội phạm (nhất là tội phạm ma túy), buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả còn một số tồn tại, khó khăn; các loại tội phạm có tổ chức, xâm hại trẻ em, trộm cắp, ma túy, tín dụng đen, tội phạm kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả,... diễn ra phức tạp sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn Tỉnh.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế phải gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định biên giới; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững.

Nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế; dịch vụ, du lịch và công nghiệp là động lực cho phát triển.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyên dịch hợp lý từ nông nghiệp sang công nghiệp và thương mại, dịch vụ; tăng chất lượng, giá trị lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ và du lịch; nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh, năng lực cạnh tranh của các chủ thể kinh tế; chú trọng phát triển các ngành nghề vừa tăng thu nhập của người dân, vừa tạo nguồn thu ngân sách.

2. Mục tiêu tổng quát

Khai thác mạnh mẽ lợi thế so sánh của Tỉnh trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế. Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sinh học vào sản xuất và chế biến. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, từng bước giảm thiểu tai nạn giao thông. Phấn đấu đến năm 2025, tăng trưởng kinh tế của An Giang bằng mức trung bình cả nước; đến năm 2030 tăng trưởng kinh tế đạt trên mức trung bình cả nước.

3. Xác định khâu đột phá

(1) Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp và du lịch.

(2) Cải cách thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

(3) Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tập trung vào chất lượng nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp và nâng cao giá trị các mặt hàng chủ lực.

4. Chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm: 7%.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2025: 72,203 triệu đồng/người/năm.

(3) Tổng vốn đầu tư xã hội 05 năm: 176 nghìn tỉ đồng.

(4) Kim ngạch xuất khẩu 05 năm: đạt 5.285 triệu USD.

(5) Thu ngân sách 05 năm: đạt 41.303 tỉ đồng.

(6) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025: đạt 55%.

(7) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2025: đạt 73%.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025: giảm còn 2,5%.

(9) Số bác sĩ trên 01 vạn dân đến năm 2025: 11 bác sĩ/01 vạn dân.

(10) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025: đạt 95%.

(11) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm 28 xã, nâng số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 là 89 xã (chiếm 74,78% tổng số xã toàn Tỉnh).

(12) Có 30 - 35 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

(13) Phần đầu có 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, nâng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 lên 05 huyện.

(14) Tỷ lệ áp dụng, nâng chất danh hiệu “Áp văn hóa nâng cao” đến năm 2025: đạt 50%.

(15) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 95%.

(16) Tỷ lệ cơ quan Nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử đạt 90%.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA TỈNH

1. Phát triển kinh tế

1.1. Sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn

*** Mục tiêu:**

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển từ tư duy tăng trưởng theo sản lượng sang tư duy về tăng giá trị, nâng cao hàm lượng chất xám và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp cùng với việc nâng cao giá trị canh tác và thu nhập của nông dân. Thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*** Giải pháp:**

Chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang phát triển kinh tế nông nghiệp với phương châm “Thị trường hóa hoạt động nông nghiệp để ổn định đầu ra cho nông sản; công nghiệp hóa và công nghệ hóa nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng; dịch vụ hóa nông nghiệp để tăng cường chuyên môn hóa và cải thiện hiệu quả; nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững”.

Đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần diện tích lúa, tạo giá trị sản xuất cao hơn gắn với nhu cầu thị trường. Khuyến khích phát triển các loại hình trang trại, kinh tế hợp tác, tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, khép kín; từng bước thu hút, hình thành một số doanh nghiệp nông nghiệp đầu tàu giữ vai trò dẫn dắt quá trình thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản chủ lực của Tỉnh.

Hỗ trợ các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực của Tỉnh, tập trung ba nhóm sản phẩm là gạo - nếp, thủy sản và cây ăn quả, gắn với thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Tăng cường công tác dự báo, xúc tiến và tìm kiếm thị trường tiêu thụ, giới thiệu và quảng bá sản phẩm nông sản đi đôi với việc xây dựng chiến lược thị trường cho các sản phẩm nông sản chủ lực.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, duy trì công tác trồng cây lâm nghiệp phân tán nhằm đảm bảo duy trì độ che phủ rừng và cây lâm nghiệp phân tán đến năm 2025 đạt 22,4%.

Thực hiện có hiệu quả Kết luận số 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, phấn đấu có thêm 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới đi đôi với xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.

1.2. Công nghiệp - Xây dựng

1.2.1. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

* Mục tiêu:

Thực hiện cơ cấu lại ngành Công nghiệp, có chính sách tập trung hỗ trợ vào những ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững của Tỉnh; lựa chọn sản phẩm chủ yếu của ngành Công nghiệp chủ lực để ưu tiên hỗ trợ phát triển, phát triển năng lượng tái tạo.

* Giải pháp:

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành Công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản công nghệ cao, năng lượng sạch và lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo khác và chương trình hỗ trợ kêu gọi đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

Triển khai Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2025 và các cụm công nghiệp chuyên ngành. Triển khai đồng bộ các chính sách phát triển công nghiệp tỉnh theo Kế hoạch số 62-KH/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về định hướng xây dựng chính sách công nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Duy trì và phát triển ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp gắn với chính sách phát triển kinh tế nông thôn; đổi mới cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình khuyến công góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, phù hợp yêu cầu thị trường.

Triển khai thực hiện kế hoạch Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025. Đồng thời, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án năng lượng tái tạo nhằm góp phần tăng cường nguồn cung cấp điện cho hệ thống lưới điện quốc gia.

1.2.2. Đầu tư - Xây dựng

* Mục tiêu:

Huy động, khai thác hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng cho các đô thị, giáo dục, y tế...); thực hiện nghiêm các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương trong công tác quản lý vốn đầu tư. Phấn đấu tỉ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 45%.

* Giải pháp:

Triển khai thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Tập trung đầu tư công vào các công trình trọng điểm, có tính đột phá và lan tỏa nhằm nhanh chóng đưa vào sử dụng; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực, nhất là mạng lưới đô thị, đô thị hóa nông thôn, điện, thủy lợi, viễn thông, giáo dục, y tế, đầu tư nhà ở xã hội.

Phân bổ vốn đầu tư công hợp lý, kết hợp hài hòa giữa ngành, lĩnh vực đáp ứng định hướng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội 5 năm. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường quản lý đầu tư công và nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư. Tiến hành rà soát, bảo đảm các chương trình, dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm phải có đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

Bảo đảm đầu tư tập trung, hiệu quả, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải. Ưu tiên bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức hợp tác công tư.

Nâng cao năng lực, trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ đảm bảo theo kịp nhu cầu thực tiễn phát triển đô thị. Phát triển đô thị và nâng tầm quản lý phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Tăng cường kiểm soát quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch; lập, thẩm định, phê duyệt đồng bộ các quy hoạch đô thị.

1.3. Dịch vụ

1.3.1. Thương mại nội địa

* Mục tiêu:

Phát triển đa dạng các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại khác. Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp) nâng cao sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại nội địa. Tiếp tục duy trì và phát huy thế mạnh giao thương khu vực biên giới. Phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn Tỉnh.

* Giải pháp:

Thúc đẩy phát triển mạnh bốn loại hình dịch vụ về dịch vụ du lịch, dịch vụ tín dụng, dịch vụ y tế, dịch vụ đô thị theo hướng chất lượng, hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng phục vụ phát triển kinh tế của Tỉnh. Tạo chuyển biến rõ nét về công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ lực của Tỉnh trong và ngoài nước. Có giải pháp hiệu quả gia tăng độ mở của nền kinh tế.

Thường xuyên cung cấp thông tin về thị hiếu tiêu dùng và dự báo xu thế, khuynh hướng, phát triển thị trường. Phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ phân phối, hài hòa giữa thị trường thành thị và thị trường nông thôn, giữa thương mại truyền thống và thương mại hiện đại.

Tiếp tục triển khai cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử; phát triển một số dịch vụ mang tính đột phá, như: dịch vụ phục vụ xuất nhập khẩu, logistics...

Củng cố, nâng cấp, phát triển chợ truyền thống, kết hợp với từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ của chợ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống hằng ngày của người dân theo hướng văn minh, hiện đại, bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm...

1.3.2. Xuất, nhập khẩu

* Mục tiêu:

Giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định giá trị kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh, nhóm hàng nông, thủy sản vẫn là nhóm ngành hàng chủ lực trong cơ

cầu xuất khẩu của Tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu các quốc gia thành viên của các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

* Giải pháp:

Triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu.

Phát triển mạnh các hoạt động xuất khẩu hàng hóa theo hướng vừa mở rộng thị trường và mặt hàng, vừa nâng cao hiệu quả xuất khẩu phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Tăng tỉ trọng các sản phẩm chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng cao, chuyển dịch cơ cấu hàng nhập khẩu theo hướng ưu tiên nhập khẩu các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao.

Quan tâm phát triển hình thức xuất khẩu tại chỗ thông qua đón khách du lịch quốc tế đến An Giang. Tiếp tục coi trọng phát triển thương mại biên giới, hoạt động thương mại tại các cửa khẩu. Hỗ trợ địa phương huyện, thị xã biên giới đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu. Tìm kiếm cơ hội đầu tư và các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy đầu tư tại các khu vực biên giới.

1.3.3. Du lịch

* Mục tiêu:

Phát triển du lịch thành kinh tế mũi nhọn theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại và phát triển các sản phẩm có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới, nhất là tại các vùng du lịch trọng điểm.

* Giải pháp:

Phát huy thế mạnh đặc thù của du lịch An Giang, phát triển đồng bộ các loại hình du lịch tâm linh - sinh thái - nghỉ dưỡng. Huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối các điểm, khu du lịch trọng điểm, phục vụ nhu cầu của du khách và thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

Rà soát, lập quy hoạch để kêu gọi đầu tư phát triển các khu, điểm có khả năng phát triển du lịch vùng Bảy Núi; khai thác đặc trưng riêng của từng địa phương để khai thác du lịch và hình thành “Mỗi địa phương là một điểm đến”. Làm tốt công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển mạnh hạ tầng du lịch, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, những hoạt động văn hóa, giải trí về đêm... thu hút và giữ chân du khách.

Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh du lịch và con người An Giang; tăng cường liên kết vùng, trong và ngoài nước nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh du lịch của Tỉnh.

1.3.4. Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa

** Mục tiêu:*

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và vận chuyển hành khách an toàn ngày càng cao. Phần đầu sản lượng kinh doanh vận chuyển hàng hóa và vận chuyển hành khách hằng năm tăng từ 5-10%; 100% các xe kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa phải lắp camera lưu hình ảnh trên xe.

** Giải pháp:*

Thường xuyên theo dõi hệ thống xử lý và khai thác sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của Tổng cục đường bộ Việt Nam đối với phương tiện vận chuyển hành khách và hàng hóa, để kịp thời có biện pháp xử lý vi phạm của các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh An Giang.

Thực hiện quản lý đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phải có đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định, lái xe phải chấp hành việc điều khiển phương tiện không quá 10 giờ trong ngày và không lái liên tục quá 4 giờ. Không uống rượu, bia trước khi lái xe, không phóng nhanh, vượt ẩu, giành đường. Phối hợp với Hiệp hội vận tải ô tô An Giang tổ chức tập huấn về nghiệp vụ cho người điều hành vận tải, lái xe và nhân viên phục vụ trên xe.

Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang, nhằm thực hiện Đề án tổ chức quản lý, khai thác vận tải hành khách cao cấp bằng xe buýt nhỏ chất lượng cao hoạt động trong đô thị.

1.4. Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

** Mục tiêu:*

Tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia đăng ký thành lập và đầu tư trên địa bàn Tỉnh; củng cố, kiện toàn, nâng chất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hiện đang hoạt động. Đồng thời, quan tâm xây dựng, phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kiểu mới tại các xã thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

** Giải pháp:*

Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường. Xây dựng chương trình khởi nghiệp,

vườn ươm doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo; tạo tiền đề hình thành các doanh nghiệp lớn dẫn dắt, liên kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, du lịch.

Thường xuyên nắm bắt, theo dõi tình hình sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh, nhằm kịp thời tham mưu những giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ứng phó với dịch Covid-19.

Mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng. Phát triển đội ngũ doanh nhân của Tỉnh ngày càng vững mạnh, có ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm với xã hội và kỹ năng lãnh đạo, quản trị cao; chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân.

Triển khai Đề án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020 - 2025. Đẩy mạnh hơn nữa công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa một cách toàn diện; khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp FDI.

Tăng cường đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp để lắng nghe đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp và giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc.

1.5. Tài chính - ngân hàng

** Mục tiêu:*

Huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đảm bảo an toàn tài chính địa phương, góp phần tích cực cho kinh tế phát triển bền vững, đạt tốc độ tăng trưởng hợp lý. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Trung ương về các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và tài khóa.

** Giải pháp:*

Quản lý, tổ chức thực hiện hiệu quả các nguồn thu hiện có. Chủ động rà soát, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả. Tăng cường quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế, đảm bảo việc hoàn thuế đúng đối tượng, đúng chính sách, pháp luật thuế của nhà nước. Tổ chức rà soát số nợ thuế theo định kỳ, xây dựng và giao chỉ tiêu thu nợ thuế cho cơ quan thuế, hải quan thực hiện.

Thực hiện xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công nhằm thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển. Thực hiện nghiêm chủ trương tiết kiệm,

chống lãng phí, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, trong đó chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết để chủ động điều hành.

Chủ động dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tiếp tục triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và người dân duy trì, phát triển sản xuất, kinh doanh. Tổ chức kênh đối thoại và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi của nhà nước, như: đầu tư nhà ở xã hội, tín dụng xây dựng chuỗi sản xuất nông nghiệp...

Thực hiện các giải pháp mở rộng tín dụng hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nhất là đối với các lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ cao...). Tăng cường công tác thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước tỉnh và công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ các tổ chức tín dụng trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm của các tổ chức tín dụng.

Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp để giảm thất thu thuế. Thực hiện triển khai công tác tuyên truyền để mọi người dân và các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế thấy được lợi ích của việc thanh toán không dùng tiền mặt, tạo thành thói quen của người dân và các tổ chức, dần dần sẽ giảm thiểu hình thức thanh toán bằng tiền mặt.

1.6. Khoa học và công nghệ

* Mục tiêu:

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động, phát huy các nguồn lực, kết hợp xã hội hóa và hợp tác quốc tế để thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tập trung vào phát triển công nghiệp hóa được, chế biến nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, kinh doanh.

* Giải pháp:

Triển khai Quyết định số 100/QĐ-TTg, ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc. Hỗ trợ kinh phí phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm địa phương và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Thực hiện cơ chế đặt hàng nghiên cứu khoa học theo định hướng nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục đào tạo, y tế và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, tập trung vào ngành hàng lúa, gạo, dược liệu, rau màu, cây ăn trái...

Thực hiện Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025. Xúc tiến, thúc đẩy hoạt động ươm tạo và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, ưu tiên hỗ trợ nâng cao năng lực và tăng cường tiềm lực cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm chủ lực, thế mạnh, các sản phẩm mới có triển vọng phát triển.

Đẩy mạnh hoạt động kết nối với các sàn giao dịch ý tưởng, sàn giao dịch công nghệ trong nước và liên thông với hệ thống các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ của các tỉnh, thành phố.

Tăng cường hợp tác với các viện, trường, các tỉnh, thành trong và ngoài nước về nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

1.7. Hội nhập quốc tế

** Mục tiêu:*

Tiếp tục củng cố, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tăng cường công tác ngoại giao kinh tế, tích cực thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho các dự án trọng điểm; tận dụng mọi cơ hội để mở rộng hợp tác, đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển toàn diện và hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực. Đổi mới công tác thông tin đối ngoại và tăng cường công tác ngoại giao văn hóa nhằm giới thiệu, quảng bá hiệu quả hình ảnh An Giang đến với các đối tác nước ngoài, bạn bè quốc tế, góp phần xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch,...

** Giải pháp:*

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 317/KH-UBND, ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU, ngày 28/02/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội tỉnh An Giang trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Tiếp tục kết nối với các cơ quan Thương vụ và Tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để

thông tin kịp thời, chính xác về tình hình thị trường, rào cản thương mại, chính sách thương mại, các hiệp định thương mại - hiệp định thuế quan mà Việt Nam đã ký kết... nhằm hỗ trợ hoạt động xuất khẩu, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức tập huấn đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tăng cường nhận thức cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu của Tỉnh về xu hướng tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; hằng năm, xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với định hướng chung của Tỉnh.

Rà soát các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn quốc tế. Xây dựng kênh thông tin đối thoại giúp doanh nghiệp tham gia tìm hiểu và đóng góp các hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đang đàm phán.

1.8. Liên kết vùng

* Mục tiêu:

Tạo sự liên kết chặt chẽ với các tỉnh, thành trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là các tỉnh, thành trong vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long; tăng cường hợp tác phát triển với các tỉnh, thành, các doanh nghiệp, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

* Giải pháp:

Tổ chức thực hiện Quy chế liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh; triển khai Đề án liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của mỗi địa phương để cùng phát triển.

Tiếp tục kiến nghị Trung ương ban hành chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021 - 2025. Chia sẻ, hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành, cộng đồng doanh nghiệp, nhà khoa học trong và ngoài nước.

Phối hợp với các tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Xây dựng kế hoạch hợp tác từng dự án, đề án cụ thể với mục tiêu, nội dung, các bước thực hiện rõ ràng, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành trong vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long với nhau để kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện các dự án có tính chất liên tỉnh, liên vùng.

2. Văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục và đào tạo

*** Mục tiêu:**

Xây dựng nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; tăng cường an ninh, an toàn trường học; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng với nhu cầu phát triển của xã hội; coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành. Phát triển quy mô, cơ cấu giáo dục hợp lý, hài hòa, đảm bảo công bằng xã hội, từng bước hình thành xã hội học tập.

*** Giải pháp:**

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở trường, lớp học bậc phổ thông theo hướng đạt chuẩn quốc gia phục vụ tốt yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học; bố trí nguồn lực đầu tư phát triển mạng lưới trường mầm non. Triển khai và thực hiện có hiệu quả đổi mới chương trình và sách giáo khoa.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng chất đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; quan tâm giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, ngoại ngữ, tin học... Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, lành mạnh; hạn chế những tiêu cực trong công tác dạy và học.

Phát triển mạng lưới trường lớp theo quy hoạch, chú trọng hạ tầng công nghệ thông tin; đổi mới công tác tuyển sinh đầu cấp, đẩy mạnh phân luồng, hướng nghiệp học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông. Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở trường học.

Tập trung nâng chất và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu Đề án “Xây dựng xã hội học tập”; quyết tâm nâng mức độ đạt của công tác phổ cập giáo dục các cấp học, đảm bảo chỉ tiêu tỉ lệ học sinh đi học so dân số độ tuổi.

Hoàn thiện công tác tuyển dụng đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục trong tình hình mới. Đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài. Tiếp tục triển khai 04 nội dung: nói không với tiêu cực trong thi cử; không

xảy ra bệnh thành tích trong giáo dục; không vi phạm đạo đức nhà giáo và không để học sinh ngồi sai lớp; nâng cao trách nhiệm điều hành, quản lý ngân sách của các đơn vị trường học, nâng cao chất lượng chuyên môn của đội ngũ kế toán.

2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

* Mục tiêu:

Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; từng bước hiện đại, hoàn chỉnh theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, phát triển tốt về thể chất, tinh thần, giảm tỉ lệ mắc bệnh tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần tăng chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

* Giải pháp:

Phát triển hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng hiện đại đáp ứng tốt hơn nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới. Huy động đa dạng các nguồn vốn tập trung đầu tư hệ thống y tế từng bước chấm dứt tình trạng quá tải các bệnh viện tuyến trên. Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, phát triển mô hình bác sĩ gia đình.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống y tế dự phòng đủ khả năng kiểm soát tốt hơn các bệnh truyền nhiễm, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế lao động, vệ sinh môi trường. Tăng cường phối hợp liên ngành trong phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống tai nạn, thương tích, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, đuối nước, tự tử, bệnh nghề nghiệp, phòng, chống HIV/AIDS, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Thực hiện chính sách đãi ngộ xứng đáng, đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế; nâng cao tinh thần phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế. Thực hiện tốt chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020 - 2025.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập; phát triển y học hiện đại gắn với y học cổ truyền. Sắp xếp tổ chức các đơn vị trung tâm y tế huyện thành trung tâm y tế huyện đa chức năng, sắp xếp lại mạng lưới phòng khám đa khoa khu vực.

Đẩy mạnh thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, phát triển bảo hiểm y tế toàn dân. Bổ sung chính sách đãi ngộ xứng đáng, đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế; nâng cao tinh thần phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế.

2.3. Lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội; thực hiện các quyền của trẻ em, bình đẳng giới, vì tiến bộ phụ nữ

* Mục tiêu:

Quản lý phát triển xã hội bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội. Đổi mới giáo dục nghề nghiệp, gắn giáo dục nghề nghiệp với giải quyết việc làm. Nâng cao chất lượng nguồn lao động, thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động đáp ứng với yêu cầu tăng trưởng kinh tế và phát triển ổn định của Tỉnh. Tiếp tục xây dựng, củng cố quan hệ lao động hài hòa tiến bộ. Đẩy mạnh công tác bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy. Tăng cường công tác quản lý và tổ chức cai nghiện, quản lý sau cai nghiện. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công với cách mạng. Tăng cường các giải pháp thực hiện giảm nghèo toàn diện và bền vững.

* Giải pháp:

Tiếp tục sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; sắp xếp bộ máy tổ chức tinh gọn, năng động, hiệu quả đi đôi đổi mới, nâng chất lượng giáo dục nghề nghiệp gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm cho người lao động.

Triển khai thực hiện tốt và kịp thời các chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ dạy nghề theo đơn đặt hàng của người sử dụng lao động, hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động. Đẩy mạnh hoạt động sàn giao dịch việc làm; thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ, giảm tranh chấp lao động.

Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững theo chuẩn đa chiều; thực hiện tốt chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội. Củng cố, mở rộng các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng yếu thế.

Thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực nhà nước, đảm bảo người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên. Rà soát, thẩm định có giải pháp phù hợp giải quyết dứt điểm tất cả các hồ sơ người có công tồn đọng.

Xây dựng và nhân rộng mô hình “xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em”, mô hình “ngôi nhà an toàn - phòng tránh tai nạn thương tích trẻ em”. Tích cực vận động xây dựng Quỹ Bảo trợ trẻ em, huy động được nguồn lực hỗ trợ các hoạt động chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng, dạy nghề cho trẻ em hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt tập trung hỗ trợ phẫu thuật nhân đạo cho trẻ bị bệnh, bị dị tật, khuyết tật.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Có cơ chế kiểm tra, giám sát thực hiện bình đẳng giới. Tăng cường hướng dẫn thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục phối hợp làm tốt việc phát hiện, lập hồ sơ quản lý người nghiện ma túy. Đa dạng hóa hoạt động hỗ trợ tư vấn và điều trị.

2.4. Văn hóa

* Mục tiêu:

Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa và con người An Giang theo hướng toàn diện, hướng đến chân-thiện-mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học; văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của Tỉnh. Xây dựng gia đình no ấm, văn hóa, tiến bộ, hạnh phúc.

* Giải pháp:

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cấp đạo đức xã hội, trước hết là đối với đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị và đối với các xã nông thôn mới nâng cao, các phường, các thị trấn văn hóa.

Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học.

Quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc. Gắn chặt phát triển văn hoá với phát triển du lịch và bảo vệ, giữ gìn các giá trị văn hóa tốt đẹp cho các thế hệ sau.

Tăng cường xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, làm cho văn hoá trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong hoạt động kinh tế. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ cho hoạt động văn hóa.

2.5. Thể dục, thể thao

* Mục tiêu:

Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng, tăng cường sức khỏe, thể lực, thể trạng của Nhân dân. Phát triển lực lượng vận động viên tài năng tiếp cận trình độ của khu vực và thế giới nhằm giữ vững vị trí dẫn đầu của thể thao An Giang trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và đứng trong top 10 hạng đầu ở các kỳ đại hội thể dục, thể thao toàn quốc;

đóng góp cho đội tuyển quốc gia nhiều vận động viên có khả năng đoạt huy chương ở các kỳ Đại hội Thể thao Đông Nam Á và các sự kiện thể thao quốc tế.

* Giải pháp:

Tăng trưởng nhanh số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên mọi đối tượng, địa bàn. Xây dựng và phát triển gia đình thể thao, câu lạc bộ thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe và đời sống văn hóa của người dân, góp phần ổn định xã hội. Xây dựng phong trào “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” trong thanh thiếu niên - nhi đồng, làm nòng cốt cho cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

Hoàn thiện chương trình giáo dục thể chất trong trường học các cấp để góp phần nâng cao thể lực, trí lực của học sinh - sinh viên, chuẩn bị thế hệ tương lai cho Tỉnh thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở vật chất phát triển thể dục, thể thao theo Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2.6. Thông tin và truyền thông

* Mục tiêu:

Duy trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông cả Tỉnh, đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội. Đảm bảo thực hiện các tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông. Hoàn thành cơ bản mục tiêu Đề án An Giang điện tử; chuyển đổi số: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; phát triển xã hội điện tử an toàn, an ninh, lành mạnh. Hoàn thành mục tiêu Chính phủ điện tử theo Nghị quyết của Chính phủ, tăng tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, làm cho các cơ quan nhà nước gần dân hơn, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

* Giải pháp:

Tập trung 03 lĩnh vực: logistics, thương mại điện tử, dịch vụ công. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động bưu chính. Triển khai các dịch vụ chuyển đổi số, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; triển khai 5G ở các khu vực trọng điểm...

Xây dựng hoàn chỉnh trục kết nối liên thông, chia sẻ cấp tỉnh, triển khai “Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang. Hình thành thể hệ công dân điện tử, là nền tảng quyết định của xã hội điện tử phát triển, xã hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Đề án An Giang điện tử, đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các ngành, lĩnh vực của Tỉnh.

Đẩy mạnh công tác truyền thông trên các cơ quan báo chí, truyền thông trong và ngoài tỉnh về những thành tựu phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh; tập trung tuyên truyền, giới thiệu quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh ra bên ngoài.

Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ (GIS) quản lý về biến đổi khí hậu (sạt lở, xâm nhập mặn...) bản đồ số, hệ thống thông tin địa lý... Ứng dụng công nghệ thông tin cảnh báo thiên tai, biến đổi khí hậu, lồng ghép các biện pháp, nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác phòng, chống thiên tai và biến đổi khí hậu.

3. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng, chống thiên tai - ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu

*** Mục tiêu:**

Bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Tăng cường vệ sinh môi trường đô thị và bảo vệ môi trường nông thôn. Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và các vấn đề môi trường; nâng cao năng lực, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản của Nhân dân.

*** Giải pháp:**

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Triển khai đồng bộ các giải pháp công trình, phi công trình để bảo vệ tài nguyên nước và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu. Rà soát, lập quy hoạch bố trí dân cư và tính toán cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực đầu tư các khu dân cư ở các điểm sạt lở đặc biệt nghiêm trọng.

Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về tích tụ đất đai, xây dựng và triển khai có hiệu quả đề án tạo quỹ đất phục vụ yêu cầu thu hút đầu tư; quản lý chặt chẽ đất công, đất bãi bồi. Có chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sản xuất sạch, ít chất thải; các mô hình tiêu thụ tiết kiệm, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nguồn vốn cho việc thực hiện các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên. Tiếp tục duy trì và phát triển các quan hệ đối tác chiến lược và thỏa thuận liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản trị nguồn nước, phát triển cơ sở hạ tầng với các đối tác quốc tế.

Nâng cao chất lượng quy hoạch, bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học trên cơ sở quy hoạch tỉnh đến năm 2030. Khoanh định các khu vực cấm và tạm cấm khai thác khoáng sản trên địa bàn tại các khu vực xung yếu.

Hoàn thiện hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch, phân đầu các đô thị từ loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung.

4. Quốc phòng, an ninh

* Mục tiêu:

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và các khu công nghiệp có yếu tố nước ngoài; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

* Giải pháp:

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và Ban Bí thư về tăng cường đảm bảo an ninh quốc gia. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế nhanh, bền vững kết hợp củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh. Đảm bảo môi trường an ninh, an toàn cho người dân và tạo lợi thế để thu hút đầu tư.

Thực hiện triển khai xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới và các công trình phòng thủ trọng yếu. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm đội ngũ cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị về nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ gắn với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng diễn tập, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, trọng tâm xử lý các tình huống sát với tình hình nhiệm vụ của địa phương.

Thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới; Đề án “Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, Nhân dân vùng biên giới”; Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị (khóa XII) về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

Thực hiện chương trình cải cách tư pháp theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy trong Nhân dân. Chấn chỉnh công tác quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; thực hiện hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam và Cam-pu-chia; thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập, hồi hương quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Cam-pu-chia.

5. Điều hành và quản lý nhà nước

* Mục tiêu:

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung cải cách thủ tục hành chính. Duy trì và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Nâng cao trách nhiệm, xây dựng phong cách, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; giữ nghiêm kỷ luật tài chính, tiết kiệm ngân sách chi cho hoạt động hành chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và củng cố kỷ cương hành chính nhà nước.

* Giải pháp:

Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, mạnh dạn giao quyền tự chủ và quản trị theo cơ chế doanh nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ công, đảm bảo công bằng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.

Triển khai kịp thời cơ chế giám sát nhằm thực hiện hiệu quả các văn bản chỉ đạo, điều hành của Trung ương và của Tỉnh có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục thực hiện tốt vai trò kiến tạo phát triển cho các thành phần kinh tế, người dân phát huy năng lực và sức sáng tạo vì lợi ích phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nhà. Xây dựng kênh đối thoại giữa doanh nghiệp, Nhân dân với chính quyền các cấp; tạo cơ chế tương tác giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước và giữa bộ máy nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân nhằm kiểm soát lẫn nhau, bổ trợ cho nhau theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025. Đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao các chỉ số đo lường công tác chỉ đạo, điều hành của cấp chính quyền địa phương, như: chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (DDCI) giai đoạn 2021 - 2025.

Đẩy mạnh các giải pháp đột phá, hoàn thiện cơ chế “Một cửa liên thông” trên tất cả các thủ tục hành chính. Tiếp tục cắt giảm những thủ tục không cần thiết, minh bạch quy định của Nhà nước, tập trung giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình “Một cửa cấp tỉnh” tại Trung tâm Dịch vụ hành chính công tỉnh An Giang và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp theo hướng hiện đại hóa, giải quyết công việc trong môi trường mạng, qua dịch vụ bưu chính công ích.

Thực hiện sắp xếp bộ máy nhà nước và kiện toàn tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đúng hướng dẫn của Chính phủ. Thực hiện Đề án xác định vị trí việc làm, cơ cấu lao động hợp lý, tỉ lệ công chức - viên chức phù hợp, chức danh nghề nghiệp rõ ràng, trình độ chuyên môn cụ thể và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định. Tổ chức thi tuyển chức danh cán bộ quản lý từ cấp phòng và tương đương; tăng cường kiểm tra công vụ, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính ở chính quyền, cơ quan chuyên môn các cấp.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận chính quyền, thực hiện dân chủ cơ sở trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm phát huy vai trò dân chủ xã hội chủ nghĩa thông qua các cơ chế kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội của các tầng lớp Nhân dân và tổ chức chính trị - xã hội. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội. Kịp thời khen thưởng các tổ chức và cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phát triển kinh tế - xã hội và tham gia các phong trào thi đua yêu nước, lao động sản xuất giỏi của Tỉnh.

Giải quyết kịp thời và đúng pháp luật đơn, thư khiếu nại, tố cáo của Nhân dân; chủ động, sâu sát, lắng nghe ý kiến và đối thoại với người dân để hạn chế những vụ khiếu kiện đông người, đi đôi công tác dân vận ở cơ sở. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, trong đó cần tập trung thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở, sự giám sát của

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân; tạo nhiều kênh thông tin để báo chí, Nhân dân tham gia giám sát, tố giác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Xây dựng và triển khai các chương trình trọng điểm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025. Cân đối vốn ngân sách nhà nước, kết hợp huy động vốn xã hội để đảm bảo nguồn lực thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra, tạo những chuyển biến nhất định về kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn tới.

Phần ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 05 năm của đơn vị đảm bảo cụ thể, đầy đủ, chi tiết từng mục tiêu, chỉ tiêu mà Kế hoạch 05 năm của Tỉnh đã ban hành; đồng thời đề xuất các giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo Kế hoạch đã đề ra.

Căn cứ Kế hoạch 05 năm của Tỉnh và nghị quyết đại hội đảng bộ địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện cụ thể hóa bằng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 của địa phương phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở xây dựng kế hoạch hằng năm từ nay đến năm 2025.

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Cục Thống kê và các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa bằng kế hoạch hằng năm, định kỳ thực hiện báo cáo tháng, quý, năm, tổ chức đánh giá kết quả đạt được và tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu, bổ sung giải pháp kịp thời, phù hợp để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 của Tỉnh.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 sẽ công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, các cổng thông tin điện tử của Tỉnh để doanh nghiệp, người dân biết, thực hiện và giám sát Kế hoạch. Các cấp ủy đảng lãnh đạo kịp thời, quán triệt chặt chẽ nhằm huy động sức mạnh tổng hợp cả hệ thống chính trị để thực hiện Kế hoạch đạt kết quả cao nhất.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể và các địa phương nghiên cứu kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung ương những cơ chế, chính sách... nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 hiệu quả và bền vững.

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ
ĐỐI CHIẾU VỚI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ X,
NHIỆM KỲ 2015 - 2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	GIAI ĐOẠN 2015 - 2020		
			NQĐH X	Thực hiện	So sánh NQ
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm	%	7,00	5,25	Không đạt
	<i>Khu vực nông - lâm - thủy sản</i>	%	2,71	2,30	
	<i>Khu vực công nghiệp - xây dựng</i>	%	9,31	8,23	
	<i>Khu vực dịch vụ</i>	%	9,39	6,85	
	Cơ cấu kinh tế				
	<i>Khu vực nông - lâm - thủy sản</i>	%	27,97	32,86	
	<i>Khu vực công nghiệp - xây dựng</i>	%	15,63	14,40	
	<i>Khu vực dịch vụ</i>	%	54,81	49,09	
2	GRDP bình quân đầu người (giá thực tế) đến năm 2020	Triệu đồng	48,6	46.803	Không đạt
3	Tổng vốn đầu tư xã hội 05 năm	Ti đồng	148.000	127.360	Không đạt
	<i>Tăng bình quân hằng năm</i>	%/năm	10,97	6,78	
	<i>Tổng vốn đầu tư xã hội so GRDP</i>	%	33,30	32,10	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Ti USD	6,05	4,18	Không đạt
	<i>Gạo</i>	<i>Triệu USD</i>	1.450	1.082	
	<i>Thủy sản</i>	<i>Triệu USD</i>	2.263	1.340	
	<i>Rau quả đông lạnh</i>	<i>Triệu USD</i>	91	78	
	<i>May mặc</i>	<i>Triệu USD</i>	550	578	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	GIAI ĐOẠN 2015 - 2020		
			NQĐH X	Thực hiện	So sánh NQ
	<i>Khác</i>	<i>Triệu USD</i>	1.696	1.102	
5	Thu ngân sách 05 năm	Tỉ đồng	31.985	31.345	Không đạt
	<i>Tăng bình quân hằng năm</i>	<i>%/năm</i>	10,85	8,50	
	<i>Tổng thu ngân sách so GRDP</i>	<i>%</i>	8,17	7,93	
6	Tỉ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến năm 2020				
	+ Mẫu giáo	%	70	70	Đạt
	+ Tiểu học	%	100	103,37	Vượt
	+ Trung học cơ sở	%	80	96,02	Vượt
	+ Trung học phổ thông và tương đương	%	50	58,31	Vượt
7	Trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	%	50	34,75	Không đạt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020	%	65	65	Đạt
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016-2020)	%/năm	1,5	1,5	Đạt
10	Quy mô dân số đến năm 2020	Người	2.175.000	1.909.335	Vượt
11	Số bác sĩ trên 01 vạn dân đến năm 2020	Bác sĩ/vạn dân	8	8	Đạt
12	Tỉ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2020	%	80	90	Vượt
13	Tỉ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	90	91	Vượt
14	Có 60 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	Xã	60	61	Vượt

HƯỚNG DẪN

**tổng hợp ý kiến góp ý vào các dự thảo văn kiện
trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng**

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 94-KH/TU, ngày 02/8/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về “Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”;

Căn cứ Hướng dẫn số 60-HD/VPTW, ngày 17/01/2020 của Văn phòng Trung ương Đảng về tổng hợp ý kiến góp ý vào các dự thảo văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Văn phòng Tỉnh ủy hướng dẫn cách thức tổng hợp ý kiến tham gia vào các dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NỘI DUNG TỔNG HỢP

1. Mục đích

Văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, gồm: dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII; dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025; dự thảo Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng nhiệm kỳ Đại hội XII.

Văn kiện của Tỉnh, gồm: Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện

nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2015 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025 của Tỉnh.

Việc tổng hợp ý kiến tham gia vào các dự thảo văn kiện nói trên nhằm tập hợp trí tuệ của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân tham gia quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, của Tỉnh; qua đó, phát huy dân chủ trong Đảng và toàn xã hội, tạo sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, toàn dân; giúp các cấp ủy nắm được xu hướng tư tưởng, tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp Nhân dân, cán bộ, đảng viên để bổ sung, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Yêu cầu

- Bám sát nội dung gợi ý thảo luận của Trung ương, Tỉnh và sự chỉ đạo, hướng dẫn của cấp ủy đối với từng văn kiện; tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến thảo luận tại đại hội đảng bộ các cấp và ý kiến tham gia của các tầng lớp Nhân dân.

- Ý kiến thảo luận phải được phân định, sắp xếp và tổng hợp theo nhóm nội dung các vấn đề đã được hướng dẫn thảo luận và theo trình tự tiêu đề trong mỗi dự thảo văn kiện.

- Bản tổng hợp vừa phải có tính khái quát, vừa phải cụ thể, thể hiện đúng tinh thần của các ý kiến và làm rõ xu hướng của các loại ý kiến đối với vấn đề thảo luận; nêu rõ lập luận của những ý kiến cá biệt có nội dung sâu sắc, nhưng không bình luận, nhận xét theo ý kiến chủ quan của người tổng hợp.

- Mỗi cấp ủy lập một báo cáo tổng hợp ý kiến của đại hội cấp mình và ý kiến của các tầng lớp Nhân dân tham gia vào dự thảo các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, trong đó, mỗi văn kiện được tổng hợp thành một mục riêng. Báo cáo tổng hợp ý kiến sau khi được đại hội thông qua phải gửi lên cấp ủy cấp trên trực tiếp **chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi kết thúc đại hội.**

3. Nội dung tổng hợp

Tổng hợp theo nội dung gợi ý của Trung ương và của Tỉnh cho từng dự thảo văn kiện. Cần tập trung nêu những vấn đề lớn, quan trọng, nhất là

những vấn đề có ý kiến khác nhau. Đối với những ý kiến góp ý ngoài nội dung hướng dẫn, nhưng có đề cập trong văn kiện thì tổng hợp theo trình tự bố cục của từng văn kiện.

Những ý kiến góp ý vào văn kiện đại hội đảng bộ cấp trên trực tiếp được tổng hợp riêng theo hướng dẫn của cấp ủy huyện, thị, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

II. PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP

1. Bố cục bản tổng hợp

Bản tổng hợp gồm 03 phần:

1.1. Phần nhận xét chung (có thể không cần tiêu đề)

Nêu khái quát về số lượng ý kiến phát biểu, không khí thảo luận (có sôi nổi, trao đổi, tranh luận...); xu hướng chung (nhất trí, không nhất trí...); nhận xét về quá trình chuẩn bị văn kiện và chất lượng văn kiện (tính công phu, nghiêm túc, nội dung, bố cục...).

1.2. Phần tổng hợp ý kiến góp ý về nội dung

Tổng hợp từng vấn đề theo trình tự bố cục của dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII; dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025; dự thảo Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng nhiệm kỳ Đại hội XII; dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2015 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025 của Tỉnh.

Trung ương, Tỉnh hướng dẫn tập trung thảo luận một số vấn đề chung, trọng tâm thì tổng hợp theo nhóm vấn đề như trong hướng dẫn, sau đó vẫn phải tổng hợp theo từng văn kiện. Trong phần này nếu có ý kiến góp ý, nhận xét chung cho dự thảo văn kiện thì có phần những vấn đề chung, trước khi tổng hợp ý kiến của từng vấn đề theo trình tự bố cục của các dự thảo văn kiện. Tương tự, trong mỗi vấn đề nếu có ý kiến góp ý chung thì tổng hợp những ý kiến chung trước khi nêu những góp ý cụ thể cho vấn đề đó.

1.3. Phân đề xuất, kiến nghị

Tổng hợp những đề xuất, kiến nghị của cán bộ đảng viên và các tầng lớp Nhân dân về những vấn đề có liên quan đến nội dung văn kiện, quá trình chuẩn bị đại hội và cách lấy ý kiến góp ý vào các dự thảo văn kiện...

2. Xác định số lượng và mức độ ý kiến

2.1. Số lượng ý kiến

Để việc tổng hợp được chính xác, đánh giá được xu hướng của các loại ý kiến, khi tiến hành tổng hợp ý kiến thảo luận ở đại hội các cấp cần phải ánh được số lượng ý kiến phát biểu so với số đại biểu tham dự.

- Đối với đại hội hoặc hội nghị chi bộ: Nêu cụ thể số đảng viên tham dự, số lượng ý kiến phát biểu.

- Đối với đại hội đảng bộ cấp trên cơ sở: Ngoài tổng hợp số lượng ý kiến phát biểu còn phải tổng hợp số lượng ý kiến được tập hợp từ báo cáo của cấp ủy cấp dưới trực tiếp.

- Đối với ý kiến của các tầng lớp Nhân dân: Phải lượng hóa được số người tham gia ý kiến qua các hội nghị lấy ý kiến của các đoàn thể; số đơn, thư của Nhân dân tham gia ý kiến gửi đến cấp ủy.

2.2. Mức độ ý kiến

Khi tổng hợp ý kiến đối với từng vấn đề cụ thể, nhất là những vấn đề quan trọng còn có ý kiến khác nhau, cần cố gắng lượng hóa, thống kê để đánh giá đúng thực chất các loại ý kiến và mức độ của các ý kiến khác nhau.

- Đối với chi bộ và đảng bộ cơ sở: Cần tổng hợp rõ số lượng các loại ý kiến (đồng ý, không đồng ý...).

- Đối với đảng bộ cấp trên cơ sở: Tùy điều kiện cụ thể về số lượng đại biểu, số lượng tổ chức đảng, cơ sở đảng để tổng hợp theo số lượng ý kiến (nếu xác định rõ số lượng) hoặc đánh giá theo các mức độ sau:

+ “Hầu hết ý kiến”: Sử dụng khi có khoảng $\frac{3}{4}$ trở lên số ý kiến có cùng chính kiến.

+ “Đa số ý kiến”: Sử dụng khi có khoảng trên $\frac{1}{2}$ đến dưới $\frac{3}{4}$ số ý kiến có cùng chính kiến.

+ “Nhiều ý kiến”: Sử dụng khi có khoảng trên $\frac{1}{4}$ đến dưới $\frac{1}{2}$ số ý kiến có cùng chính kiến.

+ “Một số ý kiến”: Sử dụng khi có dưới $\frac{1}{4}$ số ý kiến có cùng chính kiến.

+ “Có ý kiến”: Sử dụng trong trường hợp có một vài ý kiến có sự khác biệt hoặc đáng lưu ý về một vấn đề nào đó.

Những ý kiến đóng góp bằng văn bản được tổng hợp như ý kiến phát biểu trực tiếp. Trường hợp những vấn đề cần lấy phiếu biểu quyết thì phải nêu rõ kết quả biểu quyết.

3. Những vấn đề phải phản ánh nguyên văn

Những ý kiến đề nghị bổ sung, sửa đổi, thay đổi cấu trúc, tiêu đề hoặc một đoạn, một câu, một từ hoặc một cụm từ cần được phản ánh đầy đủ, ghi nguyên văn, đồng thời phải nêu rõ ở dòng, đoạn, trang nào trong văn kiện. Đối với những ý kiến có lập luận sâu sắc khác với dự thảo văn kiện, cần được ghi lại đầy đủ, chính xác.

4. Trình tự tổng hợp và trách nhiệm tổng hợp

4.1. Tổng hợp ý kiến tại đại hội các cấp

Trình tự tổng hợp được thực hiện thứ tự từ đại hội, hội nghị chi bộ, đảng bộ cơ sở lên đảng bộ huyện và tương đương, Đảng bộ tỉnh.

- Đảng bộ, chi bộ cơ sở: Tổng hợp ý kiến của các chi bộ, ý kiến của các tầng lớp Nhân dân và ý kiến thảo luận tại đại hội gửi ban chấp hành đảng bộ cấp huyện và tương đương.

- Đảng bộ huyện, thị, thành phố và tương đương: Tổng hợp ý kiến của đảng bộ cơ sở, ý kiến của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân, ý kiến thảo luận tại đại hội gửi Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Bản tổng hợp ý kiến của các huyện, thị, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy gửi về Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (qua Văn phòng Tỉnh ủy).

4.2. Tổng hợp ý kiến của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các tầng lớp Nhân dân

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh tổ chức lấy ý kiến theo hệ thống dọc và mỗi đoàn thể có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, gửi về Ban Dân vận Tỉnh ủy.

Ban Dân vận Tỉnh ủy tổng hợp ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh; cán bộ lão thành cách mạng, nhân sĩ... và của Việt kiều, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tổng hợp ý kiến của các tầng lớp trí thức (giới báo chí, nhà khoa học, nhà giáo, văn nghệ sĩ...) và của các tầng lớp Nhân dân thông qua báo chí, thư gửi trực tiếp đến Tỉnh ủy.

Bản tổng hợp ý kiến của Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận Tỉnh ủy gửi về Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (qua Văn phòng Tỉnh ủy).

4.3. Văn phòng Tỉnh ủy tổng hợp toàn bộ ý kiến đã được các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy và các ban đảng tỉnh đã tổng hợp để báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cấp ủy các cấp và các cơ quan có liên quan căn cứ vào tình hình cụ thể để phân công, bố trí cán bộ làm công tác tổng hợp ý kiến theo Hướng dẫn này.

2. Trong quá trình tổng hợp, nếu có vấn đề gì chưa rõ thì kịp thời phản ánh để Văn phòng Tỉnh ủy bổ sung, điều chỉnh.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Cọp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. XÂY DỰNG ĐẢNG BỘ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH; PHÁT HUY DÂN CHỦ, KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN, ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO; GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG, AN NINH; KHAI THÁC TỐT LỢI THẾ, TIỀM NĂNG VÀ XU THẾ THỜI ĐẠI, TẠO ĐỘNG LỰC MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG	3
2. Phụ lục: Số liệu thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X (nhiệm kỳ 2015 - 2020).	38
3. Phụ lục: Các chỉ tiêu nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020 - 2025).	40
4. Gợi ý một số nội dung trong dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI cần tập trung thảo luận tại đại hội đảng các cấp.	41
5. Báo cáo tóm tắt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh An Giang.	48
6. Phụ lục: Một số chỉ tiêu cụ thể đối chiếu với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X.	88
7. Hướng dẫn tổng hợp ý kiến góp ý vào các dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.	90